Người ký: BỘ CÔNG THƯƠNG
Tổ chức: BỘ CÔNG THƯƠNG
Ngày ký: 17/09/2026 14:36:20

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2329 /QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 351/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 51/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về lập, thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, nhiệm vụ, báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và công bố kết quả điều tra cơ bản địa chất;

Căn cứ Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ

trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; nội dung, mẫu đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương *(chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Bộ Tư pháp;
- Bộ Công Thương: các Thứ trưởng, các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ; Báo Công Thương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, ĐCKS, VPB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Trương Thanh Hoài

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
A	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG**			
1	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 22 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 9 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Bộ trưởng Bộ Công Thương
2	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 31 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (2) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (3) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Bộ trưởng Bộ Công Thương

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			(4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
3	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 45 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 36, 42, 110c Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Bộ trưởng Bộ Công Thương
4	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 50, 51 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 49, 50 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			(6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
5	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 59a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (2) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (3) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Bộ trưởng Bộ Công Thương
6	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 61, 67, 110, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Bộ trưởng Bộ Công Thương
7	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 61, 67, 110, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại	Bộ trưởng Bộ Công Thương

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
	Công Thương		Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
8	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 62, 67, 110, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Bộ trưởng Bộ Công Thương
9	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 64, 67, 110, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT	Bộ trưởng Bộ Công Thương

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
10	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 65, 67, 110, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Bộ trưởng Bộ Công Thương
11	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 66, 67, 110, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Bộ trưởng Bộ Công Thương

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
12	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 111 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 61, 67, 153 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (7) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Bộ trưởng Bộ Công Thương
13	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 99 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 131, 140 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
B	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**			

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
1	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 31 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (2) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (3) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 45 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 36, 42, 110c Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 45 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 38, 44, 110, 110c Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
4	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 45 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 37, 44, 110, 110c Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
5	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 45 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 39, 44, 110, 110c Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
6	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 45 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 41, 44, 110, 110c Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
7	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 45 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 40, 44, 110, 110c Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			trưởng Bộ Tài chính. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
8	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 45 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 68 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
9	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản, xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 42 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 45 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
10	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 47 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 34 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
11	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 50, 51 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 49, 50, 54, 54a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
12	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 73 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (3) Điều 6 Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
13	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 73 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (3) Điều 7 Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
14	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 59a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (2) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (3) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
15	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 61, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			(4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
16	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 61, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
17	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 62, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
18	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 64, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
19	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 65, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
20	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 66, 67, 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			(3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
21	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 61, 67, 153 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (7) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
22	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 99 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 131, 140 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
	nhân dân cấp tỉnh		(3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
23	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 82, 83 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 103 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
24	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 82, 83 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 104 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			(5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
25	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 82, 83 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 105 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
26	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 84 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 106 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
27	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 69 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 79, 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
28	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 69 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 80, 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
29	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 69 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 81, 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			(4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
30	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 69 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 82, 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
31	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 69 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 83, 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (5) Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
32	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 96, 97, 98 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Điều 5 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
33	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 14 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (6) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
34	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 04 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 100a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. (5) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
35	Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 33 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 31 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
C	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**			
1	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 96, 97, 98 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
			Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
2	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 99 Luật Địa chất và khoáng sản. (2) Điều 131, 140 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ. (4) Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia điều tra địa chất về khoáng sản được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (địa chỉ tại số 06 Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội);

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Quy trình tuyển chọn:

Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc công bố danh mục đề án điều tra địa chất về khoáng sản khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra kèm theo thông báo tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của địa phương có diện tích điều tra địa chất về khoáng sản (ít nhất 24 ngày làm việc), Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam tổ chức các hoạt động sau:

- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý và hợp lệ của hồ sơ;

- Thành lập và tổ chức họp Hội đồng đánh giá hồ sơ tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản. Việc đánh giá hồ sơ dựa trên các tiêu chí: tính khả thi và chất lượng của thuyết minh đề án điều tra địa chất về khoáng sản; năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản; kinh nghiệm và năng lực thực hiện;

- Công khai kết quả đánh giá của Hội đồng đánh giá hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương, cổng thông tin điện tử, trang thông tin của địa phương nơi thực hiện đề án;

- Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kết quả tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản;

- Thông báo cho tổ chức, cá nhân được tuyển chọn để ký kết hợp đồng thực hiện đề án điều tra địa chất về khoáng sản sau khi được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kết quả tuyển chọn.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đề án điều tra địa chất về khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Văn bản, tài liệu chứng minh năng lực tài chính; tài liệu minh chứng kinh nghiệm thực hiện công tác điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Thời gian tuyển chọn là 24 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc công việc công bố danh mục đề án điều tra địa chất về khoáng sản khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo kết quả tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề án điều tra địa chất về khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tổ chức được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; doanh nghiệp nước ngoài có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam; cá nhân tự nguyện tham gia điều tra địa chất về khoáng sản;

- Có năng lực tài chính, được chứng minh thông qua các báo cáo tài chính đã kiểm toán hoặc tài liệu tương đương;

- Có năng lực chuyên môn kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của đề án điều tra địa chất;

- Cam kết thực hiện đầy đủ kinh phí và trách nhiệm liên quan đến đề án;

- Không thuộc đối tượng bị cấm tham gia hoạt động điều tra địa chất theo quy định của pháp luật.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 51/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về lập, thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, nhiệm vụ, báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và công bố kết quả điều tra cơ bản địa chất.

Mẫu số 02 - Phụ lục

(ban hành kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

MỞ ĐẦU

Phần I

CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA ĐỀ ÁN

Chương I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, KINH TẾ NHÂN VĂN

1. Tổng quan về đối tượng khoáng sản.

2. Đặc điểm địa lý tự nhiên, kinh tế nhân văn

Chương II

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU ĐỊA CHẤT

(Thống kê các công trình đã nghiên cứu có liên quan, mức độ, thời gian; đánh giá giá trị, các tồn tại)

Chương III

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN VÙNG ĐÁNH GIÁ

1. Đặc điểm địa chất vùng.

2. Đặc điểm khoáng sản.

3. Sơ bộ đánh giá triển vọng khoáng sản và lựa chọn diện tích đánh giá.

Phần II

CÁC PHƯƠNG PHÁP ÁP DỤNG TRONG ĐÁNH GIÁ KHOÁNG SẢN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chương IV

CÁC PHƯƠNG PHÁP KỸ THUẬT VÀ KHỐI LƯỢNG

1. Cơ sở khoa học lựa chọn phương pháp: tùy thuộc vào đối tượng khoáng sản cần đánh giá để lựa chọn tổ hợp các phương pháp hợp lý; có thể lựa chọn một số hoặc toàn bộ các phương pháp được nêu ở mục 2 dưới đây.

2. Các phương pháp kỹ thuật và khối lượng

2.1. Công tác viễn thám

2.2. Công tác trắc địa

2.3. Công tác địa chất: điều tra, đánh giá

2.4. Công tác địa vật lý

2.5. Công tác địa hóa

2.6. Công tác trọng sa

2.7. Công tác ĐCTV - ĐCCT

2.8. Các dạng công trình dự kiến thi công

2.9. Công tác mẫu: Lấy mẫu, gia công mẫu, phân tích mẫu.

3. Công tác đánh giá hiện trạng tài nguyên xác định

** Lưu ý: Việc thiết kế khối lượng các hạng mục công việc phải logic và đảm bảo đủ chi tiết để áp đúng giá dự toán theo các định mức đơn giá hiện hành;*

Đối với các hạng mục chưa có đơn giá phải nêu được đầy đủ mục đích, yêu cầu sản phẩm và mô tả chi tiết quy trình/cách thức thực hiện.

Chương V

QUẢN LÝ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

1. Dự báo các tác động của hoạt động điều tra địa chất tới môi trường

2. Các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường

3. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Chương VI

DỰ KIẾN TÍNH TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

1. Chỉ tiêu tính tài nguyên

2. Lựa chọn phương pháp tính tài nguyên

3. Công thức tính tài nguyên

4. Xác định các thông số tính tài nguyên

5. Khoanh nối và xếp cấp tài nguyên

6. Kết quả dự báo tài nguyên

Chương VII

TỔ CHỨC THI CÔNG

1. Tổ chức thi công

2. Lịch thi công đề án

3. Danh mục tài liệu nộp cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản (sau khi hoàn thành đề án)

Phần III

KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Chương VIII

DỰ TOÁN KINH TẾ

1. Căn cứ xây dựng đơn giá dự toán và vốn đầu tư đề án

2. Đơn giá các hạng mục công việc

3. Vốn đầu tư toàn đề án

KẾT LUẬN

....., tháng ……. năm ……
TM tập thể tác giả
Chủ biên
(ký ghi rõ họ tên)

DANH MỤC CÁC BẢN VẼ KÈM THEO ĐỀ ÁN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tài liệu Lưu trữ: tên tài liệu, tác giả, năm, nơi lưu trữ.

(sắp xếp theo mức độ tham khảo, sử dụng)

- Tài liệu công bố: tài liệu, tác giả, năm, nơi xuất bản;

- Tài liệu đang thi công (nếu có)

2. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức/cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận và thông báo công khai:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản, Bộ phận Một cửa thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

Thời hạn thông báo là 08 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên.

- Trong thời hạn thông báo nêu trên (08 ngày làm việc), Bộ phận Một cửa tiếp tục nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác (nếu có); tiếp tục thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương cho đến khi kết thúc thời hạn thông báo đầu tiên (08 ngày làm việc).

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại Bước 2, Bộ phận Một cửa không nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác và chuyển hồ sơ đã tiếp nhận cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính Phủ.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc tại Bước 3 nêu trên, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày

02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính Phủ, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương ra thông báo kết quả lựa chọn tới tổ chức, cá nhân được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về lý do không được lựa chọn.

đ) Bước 5. Trả kết quả giải quyết:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả và công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

Tổ chức, cá nhân được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm gửi bổ sung đầy đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ về Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ Công Thương.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính Đề án thăm dò khoáng sản và các bản vẽ kèm theo (Mẫu số 01 - Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo của Bộ trưởng Bộ Công Thương và công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản:

+ Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;

+ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

+ Doanh nghiệp nước ngoài có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam;

+ Cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh ngành, nghề thuộc lĩnh vực hoạt động khoáng sản được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm III.

- Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải có vốn chủ sở hữu, bảo lãnh ngân hàng bảo đảm 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và

khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[2].....

.....[3].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…… ngày….. tháng….. năm..... do…… .....[4].....……. cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số.....ngày….. tháng..... năm..... do ……[5].....cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng đại diện (chi nhánh) số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……[6].....……. (đối với doanh nghiệp nước ngoài); hoặc Căn cước công dân số ..... cấp ngày….. tháng..... năm..... (đối với cá nhân).

1. Đề nghị được thăm dò khoáng sản (hoặc thăm dò xuống sâu, mở rộng tại khu vực đang khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số …. ……[7].....tại ……[8]..... với các thông tin chính sau đây:

- Diện tích thăm dò: ……. (km^2), được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản[9] kèm theo Văn bản này.

Vị trí công trình thăm dò [10]:

Số hiệu	Chiều sâu	Tọa độ		Ghi chú
GK	(m)	X	Y	

- Thời gian thăm dò: …… tháng (năm), kể từ ngày được cấp Giấy phép.

- Mục đích thăm dò khoáng sản: .....

2. .....[3].....……. đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm a, i và k khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản (các tài liệu minh chứng gửi kèm theo)[11].

3. .....[3].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[3].....
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[4] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định thành lập văn phòng, chi nhánh.

[7] Tên khoáng sản.

[8] Tên mỏ hoặc khu vực mỏ (nếu có) và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

[9] Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

[10] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp thăm dò nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên.

[11] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị thăm dò xuống sâu, mở rộng.

3. Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I; giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược đặc biệt lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Bộ phận Một cửa lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 70 ngày, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; gửi đề án thăm dò khoáng sản đến các ủy viên phản biện, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản, chuyên gia (trong trường hợp cần thiết) để lấy ý kiến nhận xét về nội dung của đề án thăm dò khoáng sản. Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 43 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án thăm dò khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa thông qua đề án hoặc những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án kèm theo biên bản phiên họp của Hội đồng và bản nhận xét của các ủy viên Hội đồng.

- Tổng hợp hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương để xem xét, quyết định việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

** Trường hợp cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I; giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng:*

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược đặc biệt:*

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm. Thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương

thực hiện việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm. Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản từ Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I; giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính đề án thăm dò khoáng sản và các bản vẽ kèm theo (Mẫu số 01 - Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ của hồ sơ chứng minh năng lực tài chính quy định tại Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Bản sao hợp lệ của hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản.

** Trường hợp cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược đặc biệt:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính đề án thăm dò khoáng sản và các bản vẽ kèm theo (Mẫu số 01 - Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ của hồ sơ chứng minh năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo

quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Bản chính phương án bảo đảm an toàn bức xạ, môi trường và phòng ngừa sự cố (nếu có) trong đề án thăm dò khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ của hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I; giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 70 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ.

** Trường hợp cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược đặc biệt:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 70 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (không tính thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ);

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 01 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

3.8. Phí, lệ phí:

Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố:*

(1) Tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản, gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

- Doanh nghiệp nước ngoài có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam.

(2) Thuộc đối tượng trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, gồm:

- Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền lựa chọn cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều 30 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-

CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Tổ chức, cá nhân đã tham gia điều tra địa chất về khoáng sản theo quy định tại Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 9 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Tổ chức, cá nhân đáp ứng yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 35 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1b Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật số 147/2025/QH15;

- Tổ chức, cá nhân được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực đã được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ và chấp thuận thăm dò khoáng sản chiến lược đặc biệt;

- Tổ chức, cá nhân đã được chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 và khoản 10, khoản 27 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư dự án sản xuất xi măng đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng;

- Tổ chức, cá nhân có nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động theo quy định của pháp luật có đề nghị thăm dò khoáng sản làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động theo quy định của pháp luật.

(3) Đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản theo quy định của Nghị định này trong trường hợp trực tiếp thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản hoặc có hợp đồng với tổ chức có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản quy định tại Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản;

- Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài;

- Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị thăm dò khoáng sản phóng xạ.

** Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược đặc biệt:*

(1) Tổ chức được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng khi:

- Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Trường hợp tổ chức đã và đang tham gia hoạt động khoáng sản, phải bảo đảm không vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, cụ thể: Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị người có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa và có nhiều tình tiết tăng nặng hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt.

- Nhà đầu tư nước ngoài được xác định theo hiệp định liên Chính phủ.

(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản phải có hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 4 Điều 37, khoản 1 Điều 38 Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. Đồng thời, tổ chức được thực hiện dịch vụ thăm dò khoáng sản chiến lược, quan trọng phải đáp ứng các điều kiện:

- Đơn vị sự nghiệp nhà nước có chức năng thăm dò khoáng sản đáp ứng yêu cầu quy định tại các Điều 27, Điều 28 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ hoặc tổ chức đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại các Điều 26, 27 và 28 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Có đội ngũ cán bộ, chuyên gia địa chất, khoáng sản có trình độ chuyên môn phù hợp, với ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực điều tra hoặc thăm dò khoáng sản; có bộ phận kỹ thuật đủ khả năng thực hiện các phương pháp thăm dò tiên tiến, bao gồm địa vật lý, địa hóa, khoan thăm dò và phân tích mẫu; có khả năng xây dựng và triển khai đề án thăm dò chi tiết, khoa học, phù hợp với quy định pháp luật và tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế;

- Có hệ thống thiết bị, máy móc chuyên dụng, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công tác thăm dò khoáng sản chiến lược và được kiểm định, bảo dưỡng định kỳ, đáp ứng tiêu chuẩn an toàn và chất lượng; có phần mềm chuyên dụng để xử lý và phân tích dữ liệu địa chất, khoáng sản.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[2].....

.....[3].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…… ngày….. tháng….. năm..... do…… .....[4].....……. cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số.....ngày….. tháng..... năm..... do ……[5].....cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng đại diện (chi nhánh) số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……[6].....……. (đối với doanh nghiệp nước ngoài); hoặc Căn cước công dân số ..... cấp ngày….. tháng..... năm..... (đối với cá nhân).

1. Đề nghị được thăm dò khoáng sản (hoặc thăm dò xuống sâu, mở rộng tại khu vực đang khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số …. ……[7].....tại ……[8]..... với các thông tin chính sau đây:

- Diện tích thăm dò: ……. (km^2), được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản[9] kèm theo Văn bản này.

Vị trí công trình thăm dò [10]:

Số hiệu	Chiều sâu	Tọa độ		Ghi chú
GK	(m)	X	Y	

- Thời gian thăm dò: …… tháng (năm), kể từ ngày được cấp Giấy phép.

- Mục đích thăm dò khoáng sản: .....

2. .....[3].....……. đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm a, i và k khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản (các tài liệu minh chứng gửi kèm theo)[11].

3. .....[3].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[3].....
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[4] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định thành lập văn phòng, chi nhánh.

[7] Tên khoáng sản.

[8] Tên mỏ hoặc khu vực mỏ (nếu có) và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

[9] Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

[10] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp thăm dò nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên.

[11] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị thăm dò xuống sâu, mở rộng.

4. Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản hoặc đề nghị công nhận kết quả thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Công Thương lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 655, đường Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận, thẩm định, trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia:

Trong thời hạn 90 ngày, việc tiếp nhận, thẩm định, trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thực hiện theo trình tự sau:

- Tiếp nhận hồ sơ;

- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm tính hợp pháp, hợp lệ, tạm dừng việc thẩm định hồ sơ và có văn bản gửi cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để thông báo trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ;

- Lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

- Hoàn thành việc tổng hợp, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

Trong quá trình tổng hợp ý kiến của các chuyên gia và thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Hồ sơ bổ sung nộp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 21 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành nội dung công việc tại Bước 2, Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia báo cáo Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia để tổ chức họp thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản theo trình tự như sau:

- Triệu tập thành viên hội đồng, tổ chức phiên họp Hội đồng thẩm định hồ sơ kết quả thăm dò khoáng sản. Kết thúc phiên họp của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia gửi văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch hội đồng, kèm theo biên bản họp Hội đồng đến tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản tối đa không quá 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Hội đồng.

- Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia trình hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cho Chủ tịch Hội đồng để xem xét, quyết định ký quyết định công nhận.

d) Bước 4. Trả kết quả:

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung (Mẫu số 08 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với các loại khoáng sản rắn (Mẫu số 03 - Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; tài liệu luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng;

- Bản chính biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công của tổ chức, cá nhân.

* Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bằng bản giấy, các tài liệu gồm: Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo kết quả thăm dò bổ sung công trình nâng cấp trữ lượng khoáng sản; Các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; tài liệu luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng còn phải được gửi bản số được lưu trữ trên thiết bị lưu trữ (USB).

***b) Số lượng hồ sơ*:** 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định, trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia: 90 ngày, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và công nhận kết quả thăm dò khoáng sản: 21 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành công việc tiếp nhận, thẩm định, trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia (thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia.

- Cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ: Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với các loại khoáng sản rắn thuộc thẩm quyền công nhận của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia (Mẫu số 08 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

4.8. Phí, lệ phí:

Nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản áp dụng Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản:

STT	**Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế** (không bao gồm thuế GTGT)	**Mức phí**
1	Đến 01 tỷ đồng	10 triệu đồng
2	Trên 01 đến 10 tỷ đồng	10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)
3	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng)
4	Trên 20 tỷ đồng	85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung (Mẫu số 08 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 08 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày... tháng... năm ....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN HOẶC THĂM DÒ BỔ SUNG

Kính gửi: .....(2).....

.....(3).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…… ngày….. tháng….. năm..... do…… .....(4).....cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……(5).....cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng đại diện (chi nhánh) số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……(6)..... (đối với doanh nghiệp nước ngoài); hoặc Căn cước công dân số ..... cấp ngày….. tháng..... năm..... (đối với cá nhân).

Đã hoàn thành công tác thi công đề án thăm dò khoáng sản theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số …….. ngày.... tháng……. năm….. của ……(7)..... (đề án thăm dò bổ sung theo Văn bản chấp thuận thăm dò bổ sung để ……. trong phạm vi khu vực được phép khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số….. ngày.... tháng.... năm.... của ……(8).....) và đã lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (thăm dò bổ sung) .....(9).....theo quy định.

.....(3).....đề nghị .....(2)..... thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản (thăm dò bổ sung) theo báo cáo .....(9).....

.....(3).....cam kết các nội dung, thông tin trong hồ sơ đề nghị công nhận nhận kết quả thăm dò khoáng sản/thăm dò bổ sung gửi kèm theo văn bản này và các tài liệu nguyên thủy sử dụng để lập báo cáo là trung thực, chính xác, đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

.....(3).....
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan có thẩm quyền công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, kết quả thăm dò bổ sung.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, kết quả thăm dò bổ sung.

[4] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư

[6] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định thành lập văn phòng, chi nhánh.

[7] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[8] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

[9] Tên báo cáo kết quả thăm dò hoặc báo cáo kết quả thăm dò bổ sung.

5. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức/cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại khu vực khoáng sản đã có kết quả thăm dò nhưng tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản và không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận và thông báo công khai:

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu khai thác khoáng sản, Bộ phận Một cửa thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị khai thác khoáng sản tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

Thời hạn thông báo là 08 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên.

- Trong thời hạn thông báo nêu trên (08 ngày làm việc), Bộ phận Một cửa tiếp tục nhận hồ sơ lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác (nếu có); tiếp tục thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương cho đến khi kết thúc thời hạn đăng thông báo đầu tiên (08 ngày làm việc).

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại Bước 2 nêu trên, Bộ phận Một cửa không nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác và chuyển hồ sơ đã tiếp nhận cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 59a Nghị định số

193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định và trả kết quả:

- Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc tại Bước 3 nêu trên, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra thông báo kết quả lựa chọn tới tổ chức, cá nhân được lựa chọn để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản, Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bộ phận Một cửa thông báo công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ hồ sơ chứng minh năng lực tài chính theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu khai thác khoáng sản.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 18 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

5.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

Kính gửi: .....[3].....

……..[4].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[5]..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[6]..... cấp.

Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV)[7] .....[8]..... tại khu vực ..... thuộc .....[9]..... đã được .....[10]..... phê duyệt, công nhận hoặc xác nhận theo văn bản số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Trữ lượng (khối lượng)[11] .....[8]..... được công nhận (phê duyệt, xác nhận): ..... khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm (nếu có)[12] (tấn, m³, ...).

Đề nghị được cấp giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] .....[8]..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)[13] thuộc .....[9]..... với các nội dung như sau:

1. Trữ lượng (khối lượng)[11] khoáng sản đề nghị được khai thác: ..... (tấn, m³, ...), trong đó[12]:

a) Khoáng sản chính: ..... (tấn, m³, ...);

b) Khoáng sản đi kèm (nếu có): ..... (tấn, m³, ...).

2. Phương pháp khai thác: ..... (lộ thiên, hầm lò, khác).

3. Công suất (Lưu lượng)[14] khai thác tối đa: ..... (tấn, m³, ...)/năm.

4. Không gian đề nghị cấp phép khai thác:

a) Diện tích khu vực khai thác: ..... (ha, m², km²);

b) Mức sâu khai thác: Từ ..... (m) đến ..... (m).

(Không gian khai thác được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

5. Thời hạn khai thác: ..... năm (tháng), kể từ ngày giấy phép có hiệu lực thi hành, trong đó: Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là: ..... năm (tháng).

6. Dự án (công trình; nhóm dự án, công trình) sử dụng khoáng sản[15]: .....

.....[4]..... cam kết về tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, số liệu nêu trên và thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[4]

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy phép ngày … tháng … năm … của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản[16]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép.

[5] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[6] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[7] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV. Toàn bộ nội dung này không áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[8] Tên khoáng sản đề nghị được khai thác.

[9] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực đề nghị cấp giấy phép.

[10] Tên cơ quan phê duyệt, công nhận hoặc xác nhận.

[11] "Khối lượng" áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[12] Nội dung "Khoáng sản chính" và "Khoáng sản đi kèm" không áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[13] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[14] "Lưu lượng khai thác tối đa là: ..... m^3/ngày" áp dụng đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên.

[15] Ghi rõ tên dự án, công trình hoặc nhóm dự án, công trình. Nội dung này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1b Điều 55 và khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

[16] Nội dụng này không áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

6. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Bộ phận Một cửa lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 60 ngày, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản và xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có).

Việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng thời với quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo làm cơ sở để Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

** Trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng:*

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu

có). Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt:*

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm. Thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có). Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác khoáng sản, các bản đồ, mặt cắt, bản vẽ thiết kế liên quan (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

- Bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển*

của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (thời hạn xem xét, quyết định không tính thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ);

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

- Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 07 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả cho nhà nước đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 03 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026) hoặc Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả giữa các tổ chức, cá nhân đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ

Công Thương (Mẫu số 04 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản không thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

- Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 07 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

6.8. Phí, lệ phí:

Mức thu lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:

- Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;

(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép;

(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.

(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01 giấy phép.

(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 100.000.000 đồng/01 giấy phép.

(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:

- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.

(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 60.000.000 đồng/01 giấy phép.

(8) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

** Trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố:*

Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Là tổ chức đăng ký kinh doanh ngành, nghề khai thác khoáng sản, bao gồm: Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.

- Là tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản hợp pháp.

- Có hồ sơ năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

- Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu.

- Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị khai thác khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm.

** Trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt:*

Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Tổ chức đăng ký kinh doanh ngành, nghề khai thác khoáng sản, bao gồm:

+ Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;

+ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.

- Là tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản hợp pháp.

- Có hồ sơ năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

- Trực tiếp đầu tư hoặc hợp tác đầu tư dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

- Có kinh nghiệm thực hiện hoặc hợp tác thực hiện dự án khai thác khoáng sản, tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản chiến lược, quan trọng phải bao gồm cả các nội dung sau đây:

+ Dự kiến giám đốc điều hành mỏ, nhân sự điều hành mỏ đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 73 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;

+ Dự kiến đội ngũ nhân sự phụ trách kỹ thuật về an toàn, kỹ thuật khai thác, cơ điện, vận tải, thông gió, địa chất, trắc địa theo quy định của Bộ Công Thương;

+ Có phương án tài chính rõ ràng, khả thi, bảo đảm vốn đối ứng và vốn huy động phù hợp với quy mô dự án;

+ Hệ thống thiết bị, máy móc khai thác hiện đại, phù hợp với công nghệ khai thác mỏ lộ thiên, hầm lò hoặc phương pháp khai thác đặc biệt khác;

+ Hệ thống xử lý môi trường bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

+ Ứng dụng công nghệ tự động hóa, số hóa trong quản lý, giám sát và vận

hành khai thác, chế biến khoáng sản.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

Kính gửi: .....[3].....

……..[4].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[5]..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[6]..... cấp.

Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV)[7] .....[8]..... tại khu vực ..... thuộc .....[9]..... đã được .....[10]..... phê duyệt, công nhận hoặc xác nhận theo văn bản số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Trữ lượng (khối lượng)[11] .....[8]..... được công nhận (phê duyệt, xác nhận): ..... khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm (nếu có)[12] (tấn, m³, ...).

Đề nghị được cấp giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] .....[8]..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)[13] thuộc .....[9]..... với các nội dung như sau:

1. Trữ lượng (khối lượng)[11] khoáng sản đề nghị được khai thác: ..... (tấn, m³, ...), trong đó[12]:

a) Khoáng sản chính: ..... (tấn, m³, ...);

b) Khoáng sản đi kèm (nếu có): ..... (tấn, m³, ...).

2. Phương pháp khai thác: ..... (lộ thiên, hầm lò, khác).

3. Công suất (Lưu lượng)[14] khai thác tối đa: ..... (tấn, m³, ...)/năm.

4. Không gian đề nghị cấp phép khai thác:

a) Diện tích khu vực khai thác: ..... (ha, m², km²);

b) Mức sâu khai thác: Từ ..... (m) đến ..... (m).

(Không gian khai thác được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

5. Thời hạn khai thác: ..... năm (tháng), kể từ ngày giấy phép có hiệu lực thi hành, trong đó: Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là: ..... năm (tháng).

6. Dự án (công trình; nhóm dự án, công trình) sử dụng khoáng sản[15]: .....

.....[4]..... cam kết về tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, số liệu nêu trên và thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[4]

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy phép ngày … tháng … năm … của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản[16]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép.

[5] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[6] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[7] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV. Toàn bộ nội dung này không áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[8] Tên khoáng sản đề nghị được khai thác.

[9] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực đề nghị cấp giấy phép.

[10] Tên cơ quan phê duyệt, công nhận hoặc xác nhận.

[11] "Khối lượng" áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[12] Nội dung "Khoáng sản chính" và "Khoáng sản đi kèm" không áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[13] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[14] "Lưu lượng khai thác tối đa là: ..... m^3/ngày" áp dụng đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên.

[15] Ghi rõ tên dự án, công trình hoặc nhóm dự án, công trình. Nội dung này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1b Điều 55 và khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

[16] Nội dụng này không áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

7. Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Bộ phận Một cửa lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 60 ngày, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, chấp thuận trước khi quyết định việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm.*

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm hết thời gian khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản được cấp, cập nhật hiện trạng khu vực khai thác đến thời điểm đề nghị cấp lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ (trong trường hợp cần thiết), Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp lại) thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 11 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

7.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp lại (hoặc cấp đổi) giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức cá nhân được xem xét cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (kể cả trong trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực) khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khi thời hạn khai thác khoáng sản đã hết hoặc đã được gia hạn nhưng giấy

phép đã hết hiệu lực mà khu vực được phép khai thác còn trữ lượng hoặc khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị gia hạn hoặc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản sau ngày giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực mà khu vực được phép khai thác còn trữ lượng.

- Đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản; nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật) và không vi phạm các nghĩa vụ của pháp luật về khoáng sản đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước đó.

- Được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

- Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (bao gồm: nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản; nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật).

- Được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 03 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI (HOẶC CẤP ĐỔI) GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....(2).....

…….....(3).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(4)..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(5)..... cấp.

Được ……(2)…… cho phép khai thác ……(6)…… tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(7)…… theo Giấy phép khai thác khoáng sản số …… ngày …… tháng …… năm ……

Trữ lượng (khối lượng) ……(6)…… được công nhận (phê duyệt, xác nhận): …… (tấn, m³, ……), trong đó(8):

a) Trữ lượng (khối lượng) đã khai thác (khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm): …… (tấn, m³, ……);

b) Trữ lượng (khối lượng) còn lại chưa khai thác (khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm): …… (tấn, m³, ……).

Đề nghị được cấp lại (cấp đổi) giấy phép khai thác khoáng sản ……(6)…… tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(7)…… với các nội dung như sau:

1. Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản được phép khai thác:

a) Khoáng sản chính: …… (tấn, m³, ……);

b) Khoáng sản đi kèm (nếu có): …… (tấn, m³, ……).

2. Phương pháp khai thác: …… (lộ thiên, hầm lò, khác).

3. Công suất khai thác tối đa: …… (tấn, m³, ……)/năm.

4. Không gian đề nghị cấp lại (cấp đổi) giấy phép khai thác:

a) Diện tích khu vực khai thác: …… (ha, m², km²);

b) Mức sâu khai thác: Từ …… (m) đến …… (m).

(Không gian khai thác được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

5. Thời hạn khai thác: …… năm (tháng), kể từ ngày giấy phép có hiệu lực thi hành, trong đó: Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là: …… năm (tháng).

Lý do đề nghị cấp đổi[9]: ……

Đề nghị thực hiện kết hợp với gia hạn (cấp lại, điều chỉnh) giấy phép khai thác khoáng sản với nội dung như sau[10]:

- Thời gian đề nghị gia hạn hoặc nội dung đề nghị điều chỉnh: ……...

- Lý do gia hạn (cấp lại, điều chỉnh): ……...

……[3]…… cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[3]
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[3]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI (HOẶC CẤP ĐỔI) GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp lại (hoặc cấp đổi) giấy phép khai thác khoáng sản ngày …… tháng …… năm …… của ……[3]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[3] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại (hoặc cấp đổi) giấy phép.

[4] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] Chỉ áp dụng trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

[9] Chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

[10] Chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp đổi kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

8. Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Bộ phận Một cửa lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, chấp thuận trước khi quyết định việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm.*

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị gia hạn, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ (trong trường hợp cần thiết), Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 09 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

8.8. Phí, lệ phí:

Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:

- Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;

(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.

(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.

(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.

(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:

- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;

(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III (Mẫu số 02 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (kể cả trong trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực) khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện để kéo dài thời hạn khai thác đối với trữ lượng còn lại khi giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực.

- Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 30 ngày tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 30 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 02 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

Kính gửi: .....[3].....

…….....[4].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....[3]..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)[2] .....[5]..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)[6] thuộc .....[7]..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Trữ lượng (khối lượng)[8] khoáng sản được phép khai thác: ..... (tấn, m³, ...), trong đó[9]:

a) Khoáng sản chính: ..... (tấn, m³, ...);

b) Khoáng sản đi kèm: ..... (tấn, m³, ...).

2. Trữ lượng (khối lượng)[8] khoáng sản còn lại đến thời điểm đề nghị gia hạn: ..... (tấn, m³, ...), trong đó[9]:

a) Khoáng sản chính: ..... (tấn, m³, ...);

b) Khoáng sản đi kèm: ..... (tấn, m³, ...).

3. Đề nghị gia hạn thời gian khai thác: ..... (số năm khai thác) ..... năm, đến ngày ..... tháng ..... năm .....

4. Lý do đề nghị gia hạn: .....

(Có kế hoạch tiếp tục khai thác gửi kèm theo).

.....[4]..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[4]
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép ngày …… tháng …… năm …… của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản[10]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép.

[5] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] "Khối lượng" áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[9] Nội dung "Khoáng sản chính" và "Khoáng sản đi kèm" không áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Đối với nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên thì thay bằng "Lưu lượng được phép khai thác tối đa là: ..... m^3/ngày".

[10] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

9. Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương

9.1. Trình tự thực hiện:

9.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại một phần diện tích khai thác; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm (trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ); tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Bộ phận Một cửa lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện các công việc sau:

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có).

Việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng thời với quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo làm cơ sở để Bộ trưởng Bộ Công Thương điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại*

diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có). Trong trường hợp không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, chấp thuận trước khi quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm.*

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

9.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Bộ phận Một cửa lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được tiếp nhận, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có) theo quy định.

Trong trường hợp cần thiết, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương tổ chức kiểm tra thực địa đối với trường hợp điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận hoặc bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản.

** Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, chấp thuận trước khi quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm.*

d) Bước 4. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

9.1.3. Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Bộ phận Một cửa lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được tiếp nhận, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

** Trường hợp cần thiết, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương tổ chức kiểm tra thực địa.*

** Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, chấp thuận trước khi quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm.*

d) Bước 4. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm (trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ):*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh; trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thay đổi tên gọi:*

Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản *(*Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại một phần diện tích khai thác:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm đề nghị trả lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ phương án đóng cửa mỏ một phần khu vực khai thác đề nghị trả lại (Mẫu số 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh diện tích, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án đóng cửa mỏ một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mẫu số 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê*

duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản:

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ tài liệu, bản vẽ thể hiện nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh;

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả rà soát, so sánh bản đồ gốc và bản đồ đo vẽ, xác lập tọa độ tại thời điểm cấp phép và hiện tại của tổ chức, cá nhân.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án khai thác khoáng sản và sử dụng khoáng sản đi kèm (Mẫu số 23 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án chế biến, sử dụng, tiêu thụ khoáng sản và so sánh với phương án theo giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp (Mẫu số 24 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ (trong trường hợp cần thiết), Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

- Quyết định điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 14 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả cho nhà nước đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 03 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026) hoặc Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả giữa các tổ chức, cá nhân đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 04 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản không thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

Quyết định điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 14 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

9.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đối với trường hợp tăng hoặc giảm công suất khai thác hoặc thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; tổ chức, cá nhân được xem xét điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có); trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Trường hợp điều chỉnh giảm công suất và kéo dài thời gian khai thác so với thời gian quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp, thời hạn khai thác sau khi điều chỉnh (bao gồm cả thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác trước đó) không vượt quá thời hạn khai thác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: thời hạn khai thác bao gồm thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác được xác định theo dự án đầu tư khai thác khoáng sản nhưng không quá 30 năm và có thể được gia hạn nhiều lần theo đề nghị

của tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm).

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Mẫu số 04 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

Kính gửi: .....[3].....

……..[4].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....[3]..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)[2] .....[5]..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)[6] thuộc .....[7]..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Đề nghị được điều chỉnh nội dung của giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] nêu trên như sau:

- ..... (nội dung theo giấy phép đã cấp) .....;

- ..... (nội dung đề nghị điều chỉnh) .....;

2. Diện tích khu vực khoáng sản đề nghị trả lại, tiếp tục khai thác[8]:

- Diện tích khu vực đã được cấp phép khai thác: ..... (ha, m², km²).

- Diện tích đề nghị trả lại: ..... (ha, m², km²).

- Diện tích đề nghị được tiếp tục khai thác: ..... (ha, m², km²).

(Diện tích đề nghị trả lại và không gian khu vực đề nghị được tiếp tục khai thác được thể hiện chi tiết theo Phụ lục kèm theo).

3. Lý do đề nghị điều chỉnh: .....

.....

4. Đề nghị thực hiện kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] với nội dung như sau[9]:

- Thời gian đề nghị gia hạn: .....

- Lý do gia hạn: .....

.....[4]..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[4]

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[8]

(Kèm theo Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép ngày …… tháng …… năm …… của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[8]`

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu ...)	
	X (m)	**Y** (m)
I. Khu vực đề nghị trả lại		
1		
2		
...		
n		
II. Khu vực tiếp tục khai thác khoáng sản		
1		
2		
...		
m		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất ..... (m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** ..... (m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa khu vực tiếp tục khai thác với các giấy phép khai thác khoáng sản[10]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn
	2			

	...			thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			
……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép.

[5] Tên loại khoáng sản (khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm) được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp điều chỉnh để trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.

[9] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh kết hợp với gia hạn giấy phép.

[10] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

10. Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Bộ phận Một cửa lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc trả lại phép khai thác khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không chấp thuận việc giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản), Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản kết hợp với việc cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.*

đ) Bước 5. Trả kết quả

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản):*

- Bản chính văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, trong đó nêu rõ lý do chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Bản chính giấy phép khai thác khoáng sản.

** Các trường hợp khác trường hợp nêu trên:*

- Bản chính văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính giấy phép khai thác khoáng sản;

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị trả lại (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính đề án đóng cửa mỏ khoáng sản của khu vực khai thác hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác (Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ các văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định tính từ thời điểm điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ (trong trường hợp cần thiết), Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản):*

- Quyết định cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 16 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 14 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Các trường hợp khác trường hợp nêu trên:*

Quyết định cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 16 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

10.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được xem xét trả lại giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản không có nhu cầu tiếp tục khai thác khoáng sản;

- Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 65 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 05 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)(2)

Kính gửi: .....(3).....

……..(4).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....(3)..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)(2) .....(5)..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)(6) thuộc .....(7)..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)(2) số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Đề nghị được trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)(2) nêu trên.

Lý do đề nghị trả lại: .....

.....

.....(4)..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân(4)
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị trả lại giấy phép ngày … tháng … năm … của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu ...)	
	X (m)	**Y** (m)
I. Khu vực đề nghị trả lại		
1		
2		
...		
n		
II. Khu vực tiếp tục khai thác khoáng sản		
1		
2		
...		
m		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất ..... (m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** ..... (m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa khu vực tiếp tục khai thác với các giấy phép khai thác khoáng sản[8]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn
	2			

	...			thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			
……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép.

[5] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

11. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Bộ phận Một cửa lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

** Trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng:*

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt:*

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm. Thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện việc chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm. Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho

tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác khoáng sản cùng các bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng (Hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng phải có nội dung chính sau: hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; giá trị chuyển nhượng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với việc tiếp tục thực hiện các công việc, nghĩa vụ chưa hoàn thành của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ khác có liên quan của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định);

- Bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ thời điểm giấy phép có hiệu lực thi hành đến thời điểm chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn

lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (không tính thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ (trong trường hợp cần thiết), Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác khoáng sản (chuyển nhượng) thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 12 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

11.8. Phí, lệ phí:

Mức thu lệ phí cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản khi chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:

- Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;

(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.

(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.

(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.

(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:

- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;

(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III (Mẫu số 06 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức cá nhân được xem xét chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản chỉ được chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản sau khi đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản, đưa mỏ vào khai thác.

- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản phải có đủ điều kiện được cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

- Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định theo quy định tại các điểm a, d, đ, g, h, i, và k khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh, cụ thể gồm:

+ Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản; nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

+ Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và các hoạt động khác được xác định trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ được phê duyệt theo quy định của pháp luật; trừ trường hợp bất khả kháng;

+ Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác khoáng sản với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản; thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện;

+ Khai thác tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm theo đúng nội dung quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; bảo vệ khoáng sản trong phạm vi ranh giới khu vực được phép khai thác khoáng sản; thực hiện bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản; thực hiện các quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra, kiểm soát hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật này, pháp luật về thanh tra và quy định khác của pháp luật có liên quan;

+ Lưu giữ, cập nhật, cung cấp thông tin về kết quả thăm dò bổ sung, khai thác khoáng sản; kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác thực tế trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản; đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Điều 108 của Luật này;

+ Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo;

+ Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra theo quy định của pháp luật.

- Được Ủy ban nhân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định;

- Tại thời điểm nộp hồ sơ, giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 06 tháng.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 06 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (QUYỀN KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)(2)

Kính gửi: .....(3).....

……..…(4).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....(3)..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)(2) .....(5)..... tại khu vực (mỏ) .....(6)..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)(7) thuộc .....(8)..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)(2) số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Đề nghị được chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (quyền khai thác tận thu khoáng sản)(2) cho:

……..…(9).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(10)..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(11)..... cấp.

Hợp đồng chuyển nhượng số ....., ký ngày ..... tháng ..... năm ..... và các văn bản khác có liên quan.

Mục đích sử dụng khoáng sản: .....

.....(4)..... và .....(9)..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng(4)	**Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng**(9)
(*Ký tên, đóng dấu*)	*(Ký tên, đóng dấu*)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (QUYỀN KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác ngày …… tháng …… năm …… của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản[12]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng.

[5] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Tên mỏ ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản.

[7] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản.

[8] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[9] Tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng.

[10] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[11] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[12] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

12. Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương

12.1. Trình tự thực hiện:

12.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân)

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Bộ phận Một cửa lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được tiếp nhận, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có) theo quy định.

** Trường hợp cần thiết, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương tổ chức kiểm tra thực địa.*

** Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, chấp thuận trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm.*

d) Bước 4. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

12.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược, quan trọng; giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa của Bộ Công Thương tại địa chỉ số 06, đường Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Bộ phận Một cửa lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Bộ phận Một cửa trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện các công việc sau:

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản và xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có).

Việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng thời với quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo làm cơ sở để Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm

định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có). Trong trường hợp không cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, chấp thuận trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm.*

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

12.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định một hoặc nhiều nội dung sau: trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, thời hạn khai thác, diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ giấy phép khai thác khoáng sản;

- Bản sao hợp lệ thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đã được phê duyệt hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật về xây dựng.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng*

sản thực hiện kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị gia hạn, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm hết thời gian khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản được cấp, cập nhật hiện trạng khu vực khai thác đến thời điểm đề nghị cấp lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh một trong các nội dung giấy phép khai thác khoáng sản sau: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên

quan tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh; trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh thay đổi tên gọi trong giấy phép khai thác khoáng sản:*

Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với trả lại một phần diện tích khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm đề nghị trả lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ phương án đóng cửa mỏ một phần khu vực khai thác đề nghị trả lại (Mẫu số 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản do một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh diện tích, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án đóng cửa mỏ một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mẫu số 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ tài liệu, bản vẽ thể hiện nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được cơ quan có thẩm quyền

thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh;

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả rà soát, so sánh bản đồ gốc và bản đồ đo vẽ, xác lập tọa độ tại thời điểm cấp phép và hiện tại của tổ chức, cá nhân.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án khai thác khoáng sản và sử dụng khoáng sản đi kèm (Mẫu số 23 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử*

dụng, tiêu thụ khoáng sản:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án chế biến, sử dụng, tiêu thụ khoáng sản và so sánh với phương án theo giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp (Mẫu số 24 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định

việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ (trong trường hợp cần thiết), Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

- Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp đổi) thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 11 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả cho nhà nước đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 03 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026) hoặc Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả giữa các tổ chức, cá nhân đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 04 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản không thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp đổi) thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương (Mẫu số 11 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

12.8. Phí, lệ phí:

** Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản:* Không quy định.

** Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản:*

Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:

- Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;

(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.

(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.

(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.

(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:

- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;

(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp lại (hoặc cấp đổi) giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Nội dung giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 có nội dung không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể, nội dung giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm: Vị trí, diện tích khu vực khai thác khoáng sản; mức sâu được phép khai thác; Loại khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm (nếu có); Trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác; Công suất khai thác, phương pháp khai thác khoáng sản; Thời hạn khai thác khoáng sản).

- Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong thời hạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 01/01/2029. Sau thời hạn ngày 01/01/2029, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải tạm dừng khai thác cho đến khi được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 03 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI (HOẶC CẤP ĐỔI) GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....(2).....

…….....(3).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(4)..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(5)..... cấp.

Được ……(2)…… cho phép khai thác ……(6)…… tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(7)…… theo Giấy phép khai thác khoáng sản số …… ngày …… tháng …… năm ……

Trữ lượng (khối lượng) ……(6)…… được công nhận (phê duyệt, xác nhận): …… (tấn, m³, ……), trong đó(8):

a) Trữ lượng (khối lượng) đã khai thác (khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm): …… (tấn, m³, ……);

b) Trữ lượng (khối lượng) còn lại chưa khai thác (khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm): …… (tấn, m³, ……).

Đề nghị được cấp lại (cấp đổi) giấy phép khai thác khoáng sản ……(6)…… tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(7)…… với các nội dung như sau:

1. Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản được phép khai thác:

a) Khoáng sản chính: …… (tấn, m³, ……);

b) Khoáng sản đi kèm (nếu có): …… (tấn, m³, ……).

2. Phương pháp khai thác: …… (lộ thiên, hầm lò, khác).

3. Công suất khai thác tối đa: …… (tấn, m³, ……)/năm.

4. Không gian đề nghị cấp lại (cấp đổi) giấy phép khai thác:

a) Diện tích khu vực khai thác: …… (ha, m², km²);

b) Mức sâu khai thác: Từ …… (m) đến …… (m).

(Không gian khai thác được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

5. Thời hạn khai thác: …… năm (tháng), kể từ ngày giấy phép có hiệu lực thi hành, trong đó: Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là: …… năm (tháng).

Lý do đề nghị cấp đổi[9]: ……

Đề nghị thực hiện kết hợp với gia hạn (cấp lại, điều chỉnh) giấy phép khai thác khoáng sản với nội dung như sau[10]:

- Thời gian đề nghị gia hạn hoặc nội dung đề nghị điều chỉnh: ……...

- Lý do gia hạn (cấp lại, điều chỉnh): ……...

……[3]…… cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[3]
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[3]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI (HOẶC CẤP ĐỔI) GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp lại (hoặc cấp đổi) giấy phép khai thác khoáng sản ngày …… tháng …… năm …… của ……[3]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[3] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại (hoặc cấp đổi) giấy phép.

[4] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] Chỉ áp dụng trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

[9] Chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

[10] Chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp đổi kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

13. Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương

13.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

- Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố tỉnh lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

+ Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, địa chỉ tại số 06 Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

+ Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

- Thời điểm nộp hồ sơ:

+ Trước ngày 31 tháng 01 của năm quyết toán đối với trường hợp quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần (Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là ngày 31 tháng 12 của năm cuối cùng trong kỳ quyết toán);

+ Trong vòng 24 ngày làm việc, kể từ thời điểm được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, quyết định đóng cửa mỏ đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 139 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 52 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ (cụ thể: Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản. Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản).

b) Bước 2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam trường tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do không tiếp nhận trong phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

c) Bước 3. Quyết toán tiền cấp quyền khoáng sản:

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

** Trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:*

- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện một lần. Trường hợp hồ sơ sau hoàn thiện không đáp ứng theo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lần đầu thì có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện lại, nhưng không phát sinh nội dung yêu cầu mới. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quy định tại Bước này.

- Trường hợp sau khi bổ sung, hoàn thiện lại mà hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam dừng quyết toán và trả lại hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp này được quyền nộp lại hồ sơ nhưng sẽ được tính là hồ sơ nộp mới.

d) Bước 4. Trả kết quả:

Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có văn bản thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản để thực hiện nghĩa vụ nộp tiền.

13.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Bản chính bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Bản chính báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại hàng năm trong kỳ quyết toán; cụ thể: Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III hoặc Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác tận thu khoáng sản hoặc Báo cáo định kỳ hoạt động thu hồi khoáng sản (Mẫu số 05, 06, 07, 08 - Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

13.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

13.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

13.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 04 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]

Số: ...../.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[2]*..., ngày.... tháng.... năm 20.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: …[3]…

Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán:……..[1].....

Mã số thuế:.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Được phép khai thác khoáng sản …[4]… tại khu vực …[5]… theo Giấy phép khai thác khoáng sản số …… ngày..... tháng ….. năm …… do …[6]… cấp.

Đề nghị được quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ khoáng sản nêu trên với các nội dung như sau:

I. Thông tin về quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Kỳ quyết toán: Từ năm ……. đến năm.....

2. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) được phê duyệt:.....đồng.

3. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) phải nộp trong kỳ quyết toán:.....đồng.

4. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) đã nộp trong kỳ quyết toán:.....đồng.

5. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) còn nợ trong kỳ quyết toán:.....đồng.

6. Sản lượng khai thác thực tế trong kỳ quyết toán (quy đổi ra khoáng sản nguyên khai):.....(tấn, m^3).

7. Dự tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán:.....đồng.

8. Chênh lệch giữa số tiền quyết toán với số tiền cấp quyền khai thác khoáng

sản được thông báo nộp hàng năm:.....đồng.

II. Tài liệu kèm theo

1. Bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm trong kỳ quyết toán.

3. Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hàng năm trong kỳ quyết toán./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN(1)
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:
[1] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
[2] Địa danh.
[3] Tên cơ quan có thẩm quyền quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
[4] Tên khoáng sản.
[5] Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.
[6] Tên cơ quan cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức/cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận và thông báo công khai:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Thời hạn thông báo là 08 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên.

- Trong thời hạn thông báo nêu trên (08 ngày làm việc), cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác (nếu có); tiếp tục thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho đến khi kết thúc thời hạn thông báo đầu tiên (08 ngày làm việc).

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại các Bước 2, cơ quan tiếp nhận hồ sơ không nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác và chuyển hồ sơ đã tiếp nhận cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính Phủ.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc tại Bước 3 nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính Phủ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo kết quả lựa chọn tới tổ chức, cá nhân được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về lý do không được lựa chọn.

đ) Bước 5. Trả kết quả giải quyết:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả và công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Tổ chức, cá nhân được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm gửi bổ sung đầy đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ về cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính Đề án thăm dò khoáng sản và các bản vẽ kèm theo (Mẫu số 01 - Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản:

+ Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;

+ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

+ Doanh nghiệp nước ngoài có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam;

+ Cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh ngành, nghề thuộc lĩnh vực hoạt động khoáng sản được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm III.

- Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải có vốn chủ sở hữu, bảo lãnh ngân hàng bảo đảm 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[2].....

.....[3].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…… ngày….. tháng….. năm..... do…… .....[4].....……. cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số.....ngày….. tháng..... năm..... do ……[5].....cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng đại diện (chi nhánh) số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……[6].....……. (đối với doanh nghiệp nước ngoài); hoặc Căn cước công dân số ..... cấp ngày….. tháng..... năm..... (đối với cá nhân).

1. Đề nghị được thăm dò khoáng sản (hoặc thăm dò xuống sâu, mở rộng tại khu vực đang khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số …. ……[7].....tại ……[8]..... với các thông tin chính sau đây:

- Diện tích thăm dò: ……. (km^2), được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản[9] kèm theo Văn bản này.

Vị trí công trình thăm dò [10]:

Số hiệu	Chiều sâu	Tọa độ		Ghi chú
GK	(m)	X	Y	

- Thời gian thăm dò: …… tháng (năm), kể từ ngày được cấp Giấy phép.

- Mục đích thăm dò khoáng sản: .....

2. .....[3].....……. đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm a, i và k khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản (các tài liệu minh chứng gửi kèm theo)[11].

3. .....[3].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[3].....
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[4] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định thành lập văn phòng, chi nhánh.

[7] Tên khoáng sản.

[8] Tên mỏ hoặc khu vực mỏ (nếu có) và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

[9] Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

[10] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp thăm dò nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên.

[11] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị thăm dò xuống sâu, mở rộng.

2. Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm II, nhóm III; giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ

** Trong thời hạn không quá 70 ngày, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; gửi đề án thăm dò khoáng sản đến các ủy viên phản biện, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản, chuyên gia (trong trường hợp cần thiết) để lấy ý kiến nhận xét về nội dung của đề án thăm dò khoáng sản. Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 43 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án thăm dò khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa thông qua đề án hoặc những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án kèm theo biên bản phiên họp của Hội đồng và bản nhận xét của các ủy viên Hội đồng.

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, quyết định việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính đề án thăm dò khoáng sản và các bản vẽ kèm theo (Mẫu số 01 - Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ của hồ sơ chứng minh năng lực tài chính quy định tại Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Bản sao hợp lệ của hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 70 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 01 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

2.8. Phí, lệ phí:

Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

(1) Tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản, gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

- Doanh nghiệp nước ngoài có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam.

- Cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh ngành, nghề thuộc lĩnh vực hoạt động hoáng sản được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm III).

(2) Thuộc đối tượng trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, gồm:

- Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền lựa chọn cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều 30 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Tổ chức, cá nhân đã tham gia điều tra địa chất về khoáng sản theo quy định tại Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 9 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Tổ chức, cá nhân đáp ứng yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 35 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1b Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật số 147/2025/QH15;

- Tổ chức, cá nhân được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực đã được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của

Chính phủ và chấp thuận thăm dò khoáng sản chiến lược đặc biệt;

- Tổ chức, cá nhân đã được chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 và khoản 10, khoản 27 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư dự án sản xuất xi măng đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng;

- Tổ chức, cá nhân có nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động theo quy định của pháp luật có đề nghị thăm dò khoáng sản làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động theo quy định của pháp luật.

(3) Đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản theo quy định của Nghị định này trong trường hợp trực tiếp thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản hoặc có hợp đồng với tổ chức có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản quy định tại Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản;

- Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài;

- Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị thăm dò khoáng sản phóng xạ.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và

khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[2].....

.....[3].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…… ngày….. tháng….. năm..... do…… .....[4].....……. cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số.....ngày….. tháng..... năm..... do ……[5].....cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng đại diện (chi nhánh) số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……[6].....……. (đối với doanh nghiệp nước ngoài); hoặc Căn cước công dân số ..... cấp ngày….. tháng..... năm..... (đối với cá nhân).

1. Đề nghị được thăm dò khoáng sản (hoặc thăm dò xuống sâu, mở rộng tại khu vực đang khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số …. ……[7].....tại ……[8]..... với các thông tin chính sau đây:

- Diện tích thăm dò: ……. (km^2), được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản[9] kèm theo Văn bản này.

Vị trí công trình thăm dò [10]:

Số hiệu	Chiều sâu	Tọa độ		Ghi chú
GK	(m)	X	Y	

- Thời gian thăm dò: …… tháng (năm), kể từ ngày được cấp Giấy phép.

- Mục đích thăm dò khoáng sản: .....

2. .....[3].....……. đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm a, i và k khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản (các tài liệu minh chứng gửi kèm theo)[11].

3. .....[3].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[3].....
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[4] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định thành lập văn phòng, chi nhánh.

[7] Tên khoáng sản.

[8] Tên mỏ hoặc khu vực mỏ (nếu có) và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

[9] Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

[10] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp thăm dò nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên.

[11] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị thăm dò xuống sâu, mở rộng.

3. Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản.*

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan (trong trường hợp cần thiết). Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản; thẩm định các tài liệu trong hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản; kiểm tra thực địa. Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan chuyên môn về kết quả thực hiện đề án thăm dò khoáng sản nhưng tổng thời gian thực hiện không vượt quá thời gian quy định tại Bước này;

- Hoàn thiện và trình hồ sơ cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp khu vực đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại

giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò (Mẫu số 03 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính Báo cáo kết quả thăm dò và kế hoạch thăm dò tiếp theo (Mẫu số 02 - Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp lại) thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 03 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Việc cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 44 của Luật Địa chất và khoáng sản, cụ thể: Trường hợp hết thời hạn thăm dò theo quy định tại điểm a khoản này, tổ chức, cá nhân chưa hoàn thành thi công khối lượng công việc theo đề án thăm dò khoáng sản vì sự kiện bất khả kháng, giấy phép thăm dò khoáng sản được xem xét cấp lại theo quy định của Luật này nhưng không quá 48 tháng và có thể được gia hạn không quá 02 lần với tổng thời gian gia hạn không quá 24 tháng.

- Nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (bao gồm cả thời gian gia hạn) cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại thời điểm giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 45 ngày. Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 45 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò đã và đang thực hiện các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 47 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản tính đến thời điểm cấp lại kèm theo các văn bản chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ đã được Ủy ban nhân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép đối với giấy phép thăm dò khoáng sản.

Cụ thể gồm: Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; Thực hiện các nội dung trong giấy phép thăm dò khoáng sản. Trường hợp thăm dò vượt quá mức sâu thăm dò theo quy định của Chính phủ, bổ sung mẫu công nghệ, moong khai thác thử hoặc điều chỉnh phương pháp hoặc giảm khối lượng công tác thăm dò, tổ chức, cá nhân phải báo cáo và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện; Bồi thường thiệt hại do hoạt động thăm dò gây ra theo quy định của pháp luật; Thông báo kế hoạch thăm dò cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thăm dò khoáng sản trước khi thực hiện; Thu thập, lưu giữ thông tin về khoáng sản và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản; báo cáo các hoạt động khác cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; chấp hành các quy định về kiểm tra, thanh tra, kiểm soát hoạt động thăm dò khoáng sản theo quy định của Luật này, pháp luật về thanh tra và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 03 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[2].....

.....[3].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…… ngày…... tháng…... năm..... do.....[4].....cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số..... ngày…... tháng..... năm..... do ……[5].....cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng đại diện (chi nhánh) số..... ngày…... tháng..... năm..... do ……[6]..... (đối với doanh nghiệp nước ngoài); hoặc Căn cước công dân số ..... cấp ngày…... tháng..... năm..... (đối với cá nhân).

Được .....[7].....cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản số ..... ngày …… tháng …… năm …… để thăm dò.....[8].....tại ……[9]..... Diện tích thăm dò: ……(km^2).

Do đã hết thời hạn, kể cả thời gian gia hạn theo quy định nhưng .....[3].....… chưa thực hiện hết khối lượng các hạng mục thăm dò khoáng sản theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số ..... ngày …… tháng …… năm …….

Lý do chưa hoàn thành công tác thăm dò:……..

.....[3].....đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản ……[8].....tại ……[9].....

Diện tích thăm dò: …… (km^2), được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản[10] kèm theo văn bản này.

Vị trí công trình thăm dò[11]:

Số hiệu	Chiều sâu	Tọa độ	Ghi chú

GK	(m)	X Y	

Thời gian thăm dò: ……. tháng (năm), kể từ ngày được cấp lại giấy phép.

Mục đích thăm dò khoáng sản: .....

.....[(3)].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[(3)].....

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

[4] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định thành lập văn phòng, chi nhánh.

[7] Cơ quan cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[8] Tên khoáng sản.

[9] Tên mỏ hoặc khu vực mỏ (nếu có) và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

[10] Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

[11] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp thăm dò nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên.

4. Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.*

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan (trong trường hợp cần thiết). Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản; thẩm định các tài liệu trong hồ sơ và các nội dung khác

có liên quan đến đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản; kiểm tra thực địa. Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan chuyên môn về kết quả thực hiện đề án thăm dò khoáng sản nhưng tổng thời gian thực hiện không vượt quá thời gian quy định tại Bước này;

- Hoàn thiện và trình hồ sơ gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp khu vực đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả thăm dò và kế hoạch thăm dò tiếp theo (Mẫu số 02 - Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép thăm dò khoáng sản (gia hạn) thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 02 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

4.8. Phí, lệ phí:

Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 45 ngày tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn. Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 45 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Tổ chức, cá nhân phải thực hiện được ít nhất 50% dự toán của đề án thăm dò khoáng sản tại thời điểm gia hạn; trường hợp phải tiếp tục gia hạn lần 2 thì phải thực hiện được ít nhất 50% dự toán còn lại kể từ lần gia hạn trước.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 02 - Phụ lục I
(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày... tháng... năm ……..

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[2].....

.....[3].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: …… Fax.....

Được phép thăm dò .....[4].....tại ….....[5].....theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số..... ngày …… tháng …….. năm ……. của .....[6].....Đề nghị được gia hạn thời gian thăm dò đến ngày .... tháng ... năm ....

Lý do đề nghị gia hạn: .....

.....

.....[3].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[3].....
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.

[4] Tên khoáng sản.

[5] Tên mỏ hoặc khu vực mỏ (nếu có) và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

[6] Cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

5. Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản

5.1. Trình tự thực hiện:

5.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.*

b) Bước 2. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định:

Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản.

** Trường hợp khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.*

c) Bước 3. Trả kết quả:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều

chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

5.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.*

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan (trong trường hợp cần thiết). Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản; thẩm định các tài liệu trong hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản; kiểm tra thực địa. Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan chuyên môn về kết quả thực hiện đề án thăm dò khoáng sản nhưng tổng thời gian thực hiện không vượt quá thời gian quy định tại Bước này;

- Hoàn thiện và trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều

chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản:*

Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả thăm dò và kế hoạch thăm dò tiếp theo (Mẫu số 02 - Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản:*

- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

(Mẫu số 05 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

5.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản:* Tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 15 ngày.

** Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản:* Tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 45 ngày.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 04 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[(1)]....., ngày... tháng... năm……

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[(2)].....

.....[(3)].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Được phép thăm dò .....[(4)].....tại ……[(5)]..... theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số……., ngày..... tháng ... năm ... của .....[(6)].....

Đề nghị điều chỉnh …….[(7)]… của Giấy phép thăm dò khoáng sản như sau:

- Nội dung theo Giấy phép thăm dò đã cấp:…….;

- Nội dung đề nghị điều chỉnh:……..;

- Diện tích trả lại:…….. (km^2) [(8)];

- Diện tích tiếp tục thăm dò:……. (km^2)[(8)].

Diện tích đề nghị điều chỉnh và diện tích tiếp tục thăm dò được thể hiện bởi tọa độ các điểm khép góc xác định tại Phụ lục I và Bản đồ ranh giới, diện tích khu vực trả lại, khu vực tiếp tục thăm dò khoáng sản kèm theo văn bản này[(8)].

Lý do đề nghị điều chỉnh: .....

.....[(3)].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[(3)].....
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN[3] Phụ lục

TỌA ĐỘ, DIỆN TÍCH KHU VỰC ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI, KHU VỰC TIẾP TỤC THĂM DÒ KHOÁNG SẢN[8]

(Kèm theo Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản ngày… tháng… năm…)

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục … múi chiếu...)*	
	X (m)	Y (m)
I. Khu vực đề nghị trả lại		
1		
2		
...		
n		
II. Khu vực tiếp tục thăm dò khoáng sản		
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (km^2)		

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.

[4] Tên khoáng sản.

[5] Tên mỏ hoặc khu vực mỏ (nếu có) và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

[6] Cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[7] Tên Điều, khoản, điểm trong giấy phép thăm dò khoáng sản cần điều chỉnh.

[8] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh diện tích thăm dò khoáng sản.

6. Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản.*

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ

** Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan (trong trường hợp cần thiết). Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản; thẩm định các tài liệu trong hồ sơ và các nội dung khác

có liên quan đến đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản; kiểm tra thực địa. Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan chuyên môn về kết quả thực hiện đề án thăm dò khoáng sản nhưng tổng thời gian thực hiện không vượt quá thời gian quy định tại Bước này;

- Hoàn thiện và trình hồ sơ trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp khu vực đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính giấy phép thăm dò khoáng sản.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Bản chính bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả thăm dò và kế hoạch thăm dò tiếp theo (Mẫu số 02 - Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho phép trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 06 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

6.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Việc trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện trong trường hợp giấy phép còn thời hạn nhưng tổ chức, cá nhân không thể triển khai thăm dò hoặc không thể tiếp tục thực hiện thăm dò.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 05 - Phụ lục I
(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày... tháng... năm……

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[2].....

.....[3].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Đã được .....[2].....cho phép thăm dò khoáng sản .....[4].....theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số..... ngày .... tháng ..... năm ..... tại khu vực …… mỏ ..... ……[5].....Đề nghị được trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản số..... nêu trên.

Lý do đề nghị trả lại: .....

.....[3].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[3].....
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

[4] Tên khoáng sản.

[5] Tên mỏ hoặc khu vực mỏ (nếu có) và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

7. Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.*

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan (trong trường hợp cần thiết). Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; thẩm định các tài liệu trong hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; kiểm tra thực địa. Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan chuyên môn về

kết quả thực hiện đề án thăm dò khoáng sản nhưng tổng thời gian thực hiện không vượt quá thời gian quy định tại Bước này;

- Hoàn thiện và trình hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

** Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm:*

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm. Thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm. Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản nhóm I (trừ khoáng sản đất hiếm), nhóm II, nhóm III:*

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chuyển nhượng quyền

thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và việc thực hiện nghĩa vụ theo giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp tính đến thời điểm chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng (Mẫu số 02 - Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản;

- Bản sao hợp lệ của hồ sơ chứng minh năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Bản sao hợp lệ của hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (không tính thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản nhóm I (trừ khoáng sản đất hiếm), nhóm II, nhóm III:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép thăm dò khoáng sản (chuyển nhượng) thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 04 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

7.8. Phí, lệ phí:

Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được xem xét cho phép chuyển nhượng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chỉ được chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản khi đã thực hiện được ít nhất 50% dự toán của đề án thăm dò khoáng sản.

- Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 06 tháng, kể từ ngày

cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận được hồ sơ đề nghị chuyển nhượng.

- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng là:

+ Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;

+ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

+ Doanh nghiệp nước ngoài có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam;

+ Cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh ngành, nghề thuộc lĩnh vực hoạt động khoáng sản được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm III.

- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng phải có đủ năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

- Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 47 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng kèm theo các văn bản chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ; cụ thể gồm:

+ Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện các nội dung trong giấy phép thăm dò khoáng sản. Trường hợp thăm dò vượt quá mức sâu thăm dò theo quy định của Chính phủ, bổ sung mẫu công nghệ, moong khai thác thử hoặc điều chỉnh phương pháp hoặc giảm khối lượng công tác thăm dò, tổ chức, cá nhân phải báo cáo và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện;

+ Bồi thường thiệt hại do hoạt động thăm dò gây ra theo quy định của pháp luật;

+ Thông báo kế hoạch thăm dò cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thăm dò khoáng sản trước khi thực hiện;

+ Thu thập, lưu giữ thông tin về khoáng sản và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản; báo cáo các hoạt động khác cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; chấp hành các quy định về kiểm tra, thanh tra, kiểm soát hoạt động thăm dò khoáng sản theo quy định của Luật này, pháp luật về thanh tra và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Được Ủy ban nhân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nêu trên tính đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng đối với giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Công Thương.

- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp bên nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp nước ngoài.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 06 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[(1)]....., ngày... tháng... năm ....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[(2)].....

.....[(3)].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Đã được .....[(4)].....cho phép thăm dò khoáng sản .....[(5)].....theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số..... ngày .... tháng ..... năm ..... tại khu vực ….....[(6)].....Đề nghị được chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản cho:

.....[(7)].....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại: …… Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…… ngày….. tháng….. năm..... do…… ….....[(8)]..... ……. cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số..... ngày….. tháng..... năm..... do ….....[(9)].....cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng đại diện (chi nhánh) số..... ngày….. tháng..... năm..... do ….....[(10)]..... ……..(đối với doanh nghiệp nước ngoài); hoặc Căn cước công dân số ..... cấp ngày….. tháng..... năm..... (đối với cá nhân).

Hợp đồng chuyển nhượng số …….. ngày..... tháng..... năm……

….....[(7)].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

….....[(3)].....	….....[(7)].....
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.

[3] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.

[4] Cơ quan cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[5] Tên khoáng sản.

[6] Tên mỏ hoặc khu vực mỏ và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

[7] Tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.

[8] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[9] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư

[10] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định thành lập văn phòng, chi nhánh.

8. Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III) đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp từ cấp tài nguyên lên thành cấp trữ lượng, nâng cấp trữ lượng từ cấp có độ tin cậy thấp lên cấp có độ tin cậy cao hoặc thăm dò bổ sung để xác định trữ lượng, chất lượng khoáng sản đi kèm hoặc các thân khoáng sản mới phát hiện trong khu vực được phép khai thác khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản.*

b) Bước 2. Thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải gửi đề án thăm dò bổ sung để lấy ý kiến của các cơ quan, chuyên gia có chuyên môn về thăm dò khoáng sản.

- Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản mời đọc nhận xét, phản biện kèm theo đề án thăm dò bổ sung của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, chuyên gia được lấy ý kiến phải có văn bản nhận xét, phản biện đối với nội dung kỹ thuật của đề án.

- Trong thời hạn không quá 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ ý kiến nhận xét, phản biện của cơ quan, chuyên gia có chuyên môn, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận.

** Trường hợp đề án thăm dò bổ sung cần chỉnh sửa, bổ sung:*

Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản thông báo của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc.

** Trường hợp khu vực đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản.*

c) Bước 3. Xem xét, chấp thuận và trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kèm theo hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản chấp thuận và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả, thực hiện. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, đồng thời hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản/xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm (Mẫu số 07 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chỉnh đề án thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, xác định khoáng sản đi kèm (Mẫu số 02 - Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 19 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp đề án thăm dò cần chỉnh sửa, bổ sung thì thời hạn giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc) không tính thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

- Thời hạn xem xét, chấp thuận và trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận thăm dò bổ sung thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 10 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

8.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp trữ lượng khoáng sản/xác định trữ lượng, chất lượng khoáng sản đi kèm (Mẫu số 07 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản không đủ điều kiện kinh doanh thăm dò khoáng sản thì phải hợp đồng với tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Địa chất và khoáng sản (bao gồm: Được thành lập theo quy định của pháp luật; có nhân sự phụ trách kỹ thuật tốt nghiệp đại học hoặc tương đương thuộc ngành về địa chất, có kinh nghiệm công tác trong thăm dò khoáng sản; có hiểu biết, nắm vững tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thăm dò khoáng sản; có đội ngũ công nhân kỹ thuật chuyên ngành địa chất và chuyên ngành khác có liên quan; có thiết bị, công cụ chuyên dùng cần thiết để thi công công trình thăm dò khoáng sản) và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định các Điều 27, Điều 28 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ (tiêu chuẩn của nhân sự phụ trách kỹ thuật thăm dò khoáng sản và yêu cầu về thiết bị, công cụ chuyên dùng thi công công trình thăm dò khoáng sản) để thực hiện công tác thăm dò bổ sung để nâng cấp trữ lượng khoáng sản/xác định trữ lượng, chất lượng khoáng sản đi kèm.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 07 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THĂM DÒ BỔ SUNG ĐỂ NÂNG CẤP TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN CHÍNH, XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐI KÈM

Kính gửi: .....(2).....

.....(3).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…… ngày….. tháng….. năm..... do…… .....(4).....cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……(5).....cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng đại diện (chi nhánh) số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……(6).....(đối với doanh nghiệp nước ngoài); hoặc Căn cước công dân số ..... cấp ngày….. tháng..... năm..... (đối với cá nhân).

Được phép khai thác.....(7)..... .tại.....(8)..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày …… tháng …….. năm ……. của ……..(9)..... Căn cứ quy định tại điểm e khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản, ...(3)..... đề nghị .....(2)..... chấp thuận thăm dò bổ sung để nâng cấp trữ lượng tại các khối tài nguyên cấp …., khối trữ lượng cấp … (xác định trữ lượng, chất lượng khoáng sản đi kèm là .....(10).....) trong phạm vi diện tích được phép khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày …… tháng …….. năm ……. của ……(9).....

Vị trí, diện tích thăm dò bổ sung: ……. (km^2), được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ tại Phụ lục kèm theo văn bản này.

Mức sâu thấp nhất của công trình thăm dò bổ sung: đến mức ….m

Thời gian thăm dò bổ sung: ……. tháng (năm), kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Mục đích thăm dò khoáng sản: .....

Vị trí công trình thăm dò(11):

Số hiệu	Chiều sâu	Tọa độ		Ghi chú
GK	(m)	X	Y	

.....[3].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[3].....

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN[3] Phụ lục

TOẠ ĐỘ, DIỆN TÍCH KHU VỰC ĐỀ NGHỊ THĂM DÒ BỔ SUNG ĐỂ NÂNG CẤP TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN CHÍNH/ XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐI KÈM

(Kèm theo Văn bản đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính, xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm ngày… tháng… năm…)

STT	**Tên điểm khép góc**	**Hệ toạ độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ....., múi chiếu .....)*	
		X *(m)*	**Y** *(m)*
1	A		
2	B		
...	...		
Diện tích: .....*(km²)*			

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận thăm dò bổ sung.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận thăm dò bổ sung.

[4] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư

[6] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định thành lập văn phòng, chi nhánh.

[7] Tên khoáng sản.

[8] Khu vực mỏ hoặc tên mỏ (nếu có) và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

[9] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

[10] Tên khoáng sản đi kèm cần xác định trữ lượng.

[11] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp thăm dò bổ sung nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên.

9. Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản, xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III) đề nghị thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích khu vực đề nghị thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đề nghị thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản.*

b) Bước 2. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, chấp thuận:

Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, chấp thuận bằng văn bản. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

** Trường hợp khu vực đề nghị thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản.*

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh nội dung đề án thăm dò khoáng sản (Mẫu số 09 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026) kèm theo báo cáo về các nội dung điều chỉnh trong các trường hợp: Thăm dò vượt quá mức sâu đã xác định trong đề án thăm dò mà có khả năng ảnh hưởng đến các công trình khác dưới sâu trong cùng phạm vi diện tích khu vực thăm dò; Bổ sung số lượng mẫu công nghệ hoặc moong khai thác thử; Điều chỉnh phương pháp thăm dò; giảm khối lượng công tác thăm dò dẫn đến giảm hơn 10% tổng dự toán của đề án thăm dò; Bổ sung phương pháp, khối lượng các hạng mục công việc thăm dò để đánh giá chất lượng, trữ lượng, tài nguyên khoáng sản khác mới phát hiện trong quá trình thăm dò.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản theo quy định.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận nội dung điều chỉnh đề án thăm dò khoáng sản.

9.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh nội dung đề án thăm dò khoáng sản (Mẫu số 09 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp thăm dò vượt quá mức sâu đã xác định trong đề án thăm dò mà có khả năng ảnh hưởng đến các công trình khác dưới sâu trong cùng phạm vi diện tích khu vực thăm dò, tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò phải báo cáo cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền để xem xét, chấp thuận phải bổ sung khối lượng, hạng mục công việc thi công (thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản) trong các trường hợp sau:

- Bổ sung số lượng mẫu công nghệ hoặc moong khai thác thử;

- Điều chỉnh phương pháp thăm dò; giảm khối lượng công tác thăm dò dẫn đến giảm hơn 10% tổng dự toán của đề án thăm dò;

- Bổ sung phương pháp, khối lượng các hạng mục công việc thăm dò để đánh giá chất lượng, trữ lượng, tài nguyên khoáng sản khác mới phát hiện trong quá trình thăm dò.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 09 - Phụ lục I
(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG ĐỀ ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[2].....

.....[3].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Được phép thăm dò .....[4]..... tại ... .[5]..... theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số..... ngày …… tháng …….. năm ……. của .....[6].....

Căn cứ quy định tại khoản … Điều …. Nghị định số …. ngày … của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, ...[3].....đề nghị .....[2].....điều chỉnh phương pháp, khối lượng của đề án thăm dò khoáng sản theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số..... ngày …… tháng …. năm ……. của .....[6]..... .như sau:

Điều chỉnh, bổ sung……. [7]…….

(Báo cáo đề nghị điều chỉnh hoặc bổ sung phương pháp, khối lượng của đề án thăm dò khoáng sản và các tài liệu, bản vẽ minh chứng kèm theo)

.....[3].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[3].....
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan chấp thuận nội dung điều chỉnh đề án thăm dò.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh nội dung đề án thăm dò.

[4] Tên khoáng sản.

[5] Tên mỏ hoặc khu vực mỏ (nếu có) và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

[6] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[7] Nêu cụ thể phương pháp, khối lượng hạng mục công việc đề nghị điều chỉnh hoặc bổ sung.

10. Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân lập kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản khi giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III đã hết thời hạn lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực thăm dò khoáng sản.*

b) Bước 2. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kế hoạch thi công bổ sung của tổ chức, cá nhân, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xem xét, có ý kiến chấp thuận bằng văn bản và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả. Trường hợp cần thiết hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện trước khi ban hành văn bản chấp thuận.

** Trường hợp khu vực thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực thăm dò khoáng sản.*

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Bản chính kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản;trong đó nêu cụ thể khối lượng các hạng mục công trình cần thi công bổ sung, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc thi công (Mẫu số 04 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận bổ sung khối lượng công tác thăm dò.

10.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được xem xét, chấp thuận bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn khi đã thực hiện đầy đủ khối lượng công tác thăm dò theo đề án thăm dò mà giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn nhưng phải bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 04 - Phụ lục IV

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./KH-……..	*Địa danh, ngày.... tháng.... năm ....*

KẾ HOẠCH THI CÔNG BỔ SUNG
KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Thông báo số .../TB-... ngày ... tháng ... năm ... của .....)

I. Mở đầu

Khái quát nội dung Đề án thăm dò (đối tượng, phạm vi, mục tiêu nhiệm vụ, các phương pháp áp dụng); tóm tắt kết quả thi công đề án và vấn đề còn tồn tại.

II. Kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản

- Nêu cơ sở pháp lý của việc thực hiện thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản.

- Trình bày các dạng công tác cần thực hiện.

Bảng khối lượng hạng mục công việc:

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng thi công bổ sung	Thời gian thực hiện dự kiến (ngày/tháng)	Ghi chú

Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

11. Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

11.1. Trình tự thực hiện:

11.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ, khoáng sản nhóm II hoặc đề nghị công nhận kết quả thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm đối với khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 45 ngày, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ.

- Lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật đối với trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật để thẩm định cho từng báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (quy định tại điểm b khoản 4 Điều 54 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ).

- Tổ chức phiên họp Hội đồng tư vấn kỹ thuật.

- Gửi văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch Hội đồng, kèm theo biên bản họp Hội đồng đến tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

- Tổng hợp hồ sơ, tài liệu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung của tổ chức, cá nhân.

** Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản tối đa không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân phải bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo yêu cầu của Hội đồng tư vấn kỹ thuật.*

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc công nhận kết quả thăm dò khoáng sản. Trường hợp không công nhận kết quả thăm dò khoáng sản phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

11.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò nhóm III hoặc đề nghị công nhận kết quả thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm đối với khoáng sản nhóm III lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ;

- Lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

- Tổng hợp hồ sơ, tài liệu và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến

hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản tối đa không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân phải bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc công nhận kết quả thăm dò khoáng sản. Trường hợp không công nhận kết quả thăm dò phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

11.1.3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò nhóm III hoặc đề nghị công nhận kết quả thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm đối với khoáng sản nhóm III lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 31 ngày, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ.

- Lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật đối với trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật để thẩm định cho từng báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (quy định tại điểm b khoản 4 Điều 54 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ).

- Tổ chức phiên họp Hội đồng tư vấn kỹ thuật.

- Gửi văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch Hội đồng, kèm theo biên bản họp Hội đồng đến tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

- Tổng hợp hồ sơ, tài liệu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung của tổ chức, cá nhân.

** Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản tối đa không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân phải bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo yêu cầu của Hội đồng tư vấn kỹ thuật.*

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung,

hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc công nhận kết quả thăm dò khoáng sản. Trường hợp không công nhận kết quả thăm dò phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung (Mẫu số 08 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với các loại khoáng sản rắn (Mẫu số 03 - Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026) hoặc báo cáo kết quả thăm dò khoáng án, thăm dò bổ sung đối với nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên (Mẫu số 04 - Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; tài liệu luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng;

- Bản chính biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công của tổ chức, cá nhân.

* Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bằng bản giấy, các tài liệu gồm: Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo kết quả thăm dò bổ sung công trình nâng cấp trữ lượng khoáng sản; Các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; tài liệu luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng còn phải được gửi bản số được lưu trữ trên thiết bị lưu trữ (USB).

***b) Số lượng hồ sơ*:** 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với các loại khoáng sản rắn:*

Quyết định công nhận báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với các loại khoáng sản rắn thuộc thẩm quyền công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 08 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên:*

Quyết định công nhận báo cáo kết quả thăm dò, thăm dò bổ sung đối với nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên (Mẫu số 09 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

11.8. Phí, lệ phí:

Nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản áp dụng Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản:

STT	**Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế** (không bao gồm thuế GTGT)	**Mức phí**
1	Đến 01 tỷ đồng	10 triệu đồng
2	Trên 01 đến 10 tỷ đồng	10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)
3	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng)
4	Trên 20 tỷ đồng	85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung (Mẫu số 08 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 08 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày... tháng... năm ....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN HOẶC THĂM DÒ BỔ SUNG

Kính gửi: .....(2).....

.....(3).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…… ngày….. tháng….. năm..... do…… .....(4).....cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……(5).....cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng đại diện (chi nhánh) số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……(6)..... (đối với doanh nghiệp nước ngoài); hoặc Căn cước công dân số ..... cấp ngày….. tháng..... năm..... (đối với cá nhân).

Đã hoàn thành công tác thi công đề án thăm dò khoáng sản theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số …….. ngày.... tháng……. năm….. của ……(7)..... (đề án thăm dò bổ sung theo Văn bản chấp thuận thăm dò bổ sung để ……. trong phạm vi khu vực được phép khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số….. ngày.... tháng.... năm.... của ……(8).....) và đã lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (thăm dò bổ sung) .....(9).....theo quy định.

.....(3).....đề nghị .....(2)..... thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản (thăm dò bổ sung) theo báo cáo .....(9).....

.....(3).....cam kết các nội dung, thông tin trong hồ sơ đề nghị công nhận nhận kết quả thăm dò khoáng sản/thăm dò bổ sung gửi kèm theo văn bản này và các tài liệu nguyên thủy sử dụng để lập báo cáo là trung thực, chính xác, đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

.....(3).....
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan có thẩm quyền công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, kết quả thăm dò bổ sung.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, kết quả thăm dò bổ sung.

[4] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư

[6] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định thành lập văn phòng, chi nhánh.

[7] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

[8] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

[9] Tên báo cáo kết quả thăm dò hoặc báo cáo kết quả thăm dò bổ sung.

12. Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp, tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thứcsau:

+ Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

+ Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

- Cơ quan tiếp nhận hồ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ tiếp nhận hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do không tiếp nhận trong phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

b) Bước 2. Thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khảo sát, đánh giá và kiểm tra tại thực địa (nếu cần); trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khu vực đề nghị khảo sát, đánh giá (thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV theo quy định);

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.

** Đối với trường hợp có nhiều nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư hoặc nhiều tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại một khu vực theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 04/TT-BCT ngày 15/9/2026, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quyết định lựa chọn trước khi xem xét, chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV.*

c) Bước 3. Xem xét, quyết định và trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung thẩm định hồ sơ tại Bước 2, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận hoặc không chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV và trả kết quả giải quyết hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

12.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản và điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026:*

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

** Đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026):*

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Văn bản giới thiệu của nhà thầu thi công, chủ đầu tư, nhà đầu tư công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản (trong trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư đề xuất tổ chức, cá nhân khác để khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV);

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công hoặc văn bản giao là chủ đầu tư, nhà đầu tư công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: 09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 03 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

12.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức cá nhân được xem xét để chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi có đủ năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản quy định khoản 3 Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản, Điều 55 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[(1)]……, ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ THÔNG TIN CHUNG ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN NHÓM IV

Kính gửi: .....[(2)].....

……[(3)] …….

Trụ sở tại:…….

Điện thoại:..... Fax:……..

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[(4)]..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[(5)]..... cấp; hoặc Căn cước công dân số .....[(6)]..... cấp ngày…... tháng..... năm.....

Là nhà thầu thi công (hoặc chủ đầu tư, nhà đầu tư) ……[(7)]……

Đề nghị được khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản …….. (*tên khoáng sản nhóm IV*) ..... tại khu vực ..... thuộc ……(*tên cấp xã*)……., ……(*tên cấp tỉnh*)…… với các nội dung như sau:

1. Phạm vi khảo sát, đánh giá: …… (diện tích khu vực đề nghị khảo sát, đánh giá thông tin chung) …… (có tọa độ dự kiến khu vực khảo sát, đánh giá tại Phụ lục kèm theo).

2. Thời gian thực hiện: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

3. Phương pháp, biện pháp kỹ thuật:

3.1. Khảo sát tại thực địa: .....(*chiều dài lộ trình*).....km lộ trình.

3.2. Thi công công trình: .....(*Liệt kê tên công trình, khối lượng*).....

3.3. Công tác mẫu: .....(*số lượng, chủng loại mẫu*).....

……[(3)]..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[3]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐỀ NGHỊ KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ THÔNG TIN CHUNG ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN NHÓM IV

(Kèm theo Văn bản đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV ngày …… tháng …… năm …… của ……)

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Tên cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

[3] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép.

[4] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[6] Áp dụng đối với cá nhân.

[7] Tên dự án, công trình, nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản (Chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công, chủ đầu tư, nhà đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản).

13. Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV

13.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1. Nộp, tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

- Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thứcsau:

+ Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

+ Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do không tiếp nhận trong phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

b) Bước 2. Thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, rà soát hồ sơ, thẩm định các nội dung của báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan có liên quan đối với các nội dung của báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (trong trường hợp này, thời gian thẩm định hồ sơ được cộng thêm 05 ngày làm việc).

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.

** Trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện nội dung báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện chỉ thực hiện một lần. Trường hợp báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV sau hoàn thiện không đáp ứng theo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lần đầu thì có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện lại, nhưng không phát sinh nội dung yêu cầu mới.*

Trường hợp sau khi bổ sung, hoàn thiện lại mà báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dừng thẩm định và trả lại hồ sơ đề nghị xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp này được quyền nộp lại hồ sơ nhưng sẽ được tính là hồ sơ nộp mới.

c) Bước 3. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung thẩm định hồ sơ tại Bước 2, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc xác nhận hoặc không xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV và thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả.

13.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 02 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 05 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trong trường hợp lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan có liên quan thời gian thẩm định hồ sơ được cộng thêm 05 ngày làm việc).

- Thời hạn xem xét, quyết định: 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung thẩm định hồ sơ.

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 04 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

13.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 02 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 02 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[(1)]……, ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN KẾT QUẢ KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ THÔNG TIN CHUNG ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN NHÓM IV

Kính gửi: .....[(2)].....

……[(3)] ……

Trụ sở tại:……

Điện thoại:.....Fax:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[(4)]..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[(5)]..... cấp; hoặc Căn cước công dân số .....[(6)]..... cấp ngày….. tháng..... năm.....

Căn cứ Văn bản số …… ngày …… tháng …… năm …… của ……[(2)]…… chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản …… (tên khoáng sản nhóm IV) …… tại khu vực …… thuộc …… *(tên cấp xã)* ……, …… *(tên cấp tỉnh)* ……

……[(3)]……. đề nghị được xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản …….. (*tên khoáng sản nhóm IV*) ..... tại khu vực ..... thuộc ……(*tên cấp xã*)……., ……(*tên cấp tỉnh*)…… với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, diện tích khu vực khảo sát: …… (ha, m², km²) (có tọa độ khu vực đã khảo sát, đánh giá tại Phụ lục kèm theo);

2. Khối lượng, chất lượng khoáng sản tại khu vực khảo sát, đánh giá:.....

Có báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản ……(*tên khoáng sản nhóm IV*) ..... tại khu vực ..... kèm theo

…… [(3)] …… cam kết các số liệu, thông tin trong báo cáo là trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật đối với các nội dung, thông tin, số liệu trong báo cáo khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản …… (tên khoáng sản nhóm IV) …… tại khu vực ……/.

Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[3]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐÃ KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ THÔNG TIN CHUNG ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN NHÓM IV

(Kèm theo Văn bản đề nghị xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV ngày …… tháng …… năm …… của ……)

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Tên cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

[3] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép.

[4] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[6] Áp dụng đối với cá nhân.

[7] Tên dự án, công trình, nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản (Chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công, chủ đầu tư, nhà đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản).

14. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

14.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức/cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khu vực khoáng sản đã có kết quả thăm dò nhưng tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản và không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận và thông báo công khai:

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu khai thác khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị khai thác khoáng sản tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Thời hạn thông báo là 08 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên.

- Trong thời hạn thông báo nêu trên (08 ngày làm việc), cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục nhận hồ sơ lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác (nếu có); tiếp tục thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho đến khi kết thúc thời hạn đăng thông báo đầu tiên (08 ngày làm việc).

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại Bước 2 nêu trên, cơ quan tiếp nhận hồ sơ không nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác và chuyển hồ sơ đã tiếp nhận cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 59a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được

bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định và trả kết quả:

- Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc tại Bước 3 nêu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo kết quả lựa chọn tới tổ chức, cá nhân được lựa chọn để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

14.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ hồ sơ chứng minh năng lực tài chính theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết: 26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu khai thác khoáng sản.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 18 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

14.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

Kính gửi: .....[3].....

……..[4].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[5]..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[6]..... cấp.

Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV)[7] .....[8]..... tại khu vực ..... thuộc .....[9]..... đã được .....[10]..... phê duyệt, công nhận hoặc xác nhận theo văn bản số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Trữ lượng (khối lượng)[11] .....[8]..... được công nhận (phê duyệt, xác nhận): ..... khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm (nếu có)[12] (tấn, m³, ...).

Đề nghị được cấp giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] .....[8]..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)[13] thuộc .....[9]..... với các nội dung như sau:

1. Trữ lượng (khối lượng)[11] khoáng sản đề nghị được khai thác: ..... (tấn, m³, ...), trong đó[12]:

a) Khoáng sản chính: ..... (tấn, m³, ...);

b) Khoáng sản đi kèm (nếu có): ..... (tấn, m³, ...).

2. Phương pháp khai thác: ..... (lộ thiên, hầm lò, khác).

3. Công suất (Lưu lượng)[14] khai thác tối đa: ..... (tấn, m³, ...)/năm.

4. Không gian đề nghị cấp phép khai thác:

a) Diện tích khu vực khai thác: ..... (ha, m², km²);

b) Mức sâu khai thác: Từ ..... (m) đến ..... (m).

(Không gian khai thác được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

5. Thời hạn khai thác: ..... năm (tháng), kể từ ngày giấy phép có hiệu lực thi hành, trong đó: Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là: ..... năm (tháng).

6. Dự án (công trình; nhóm dự án, công trình) sử dụng khoáng sản[15]: .....

.....[4]..... cam kết về tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, số liệu nêu trên và thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[4]

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy phép ngày … tháng … năm … của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản[16]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép.

[5] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[6] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[7] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV. Toàn bộ nội dung này không áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[8] Tên khoáng sản đề nghị được khai thác.

[9] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực đề nghị cấp giấy phép.

[10] Tên cơ quan phê duyệt, công nhận hoặc xác nhận.

[11] "Khối lượng" áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[12] Nội dung "Khoáng sản chính" và "Khoáng sản đi kèm" không áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[13] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[14] "Lưu lượng khai thác tối đa là: ..... m^3/ngày" áp dụng đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên.

[15] Ghi rõ tên dự án, công trình hoặc nhóm dự án, công trình. Nội dung này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1b Điều 55 và khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

[16] Nội dụng này không áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

15. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

15.1. Trình tự thực hiện:

15.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 60 ngày, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ

ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản và xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có).

Việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng thời với quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo làm cơ sở để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có). Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

15.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật thẩm định hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường. Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản, địa chất, tài chính, bảo vệ môi trường. Hội đồng có trách nhiệm xem xét toàn diện các vấn đề về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xet, quyết định việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản và xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có).

Việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng thời với quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo làm cơ sở để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có). Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

15.1.3. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã; Nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản; Cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh ngành, nghề khai thác khoáng sản được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III) đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc thẩm định các nội dung: Tọa độ, diện tích, chiều sâu, khối lượng khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và các nội dung khác có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc.

c) Bước 3. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4. Trả kết quả :

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV).

15.1.4. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Tổ chức được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản; Tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản và khoáng sản khai thác được chỉ để cung cấp vật liệu phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản trong trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép) đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc thẩm định các nội dung: Tọa độ, diện tích, chiều sâu, khối lượng khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và các nội dung khác có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc.

c) Bước 3. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm

IV. Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4. Trả kết quả

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

- Trong trường hợp được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

15.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác khoáng sản, các bản đồ, mặt cắt, bản vẽ thiết kế liên quan (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

- Bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác khoáng sản, các bản đồ, mặt cắt, bản vẽ thiết kế liên quan (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường quy định tại khoản 5 Điều 61 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ (Mẫu số 22 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản được phê duyệt theo quy định; báo cáo kết quả khảo sát thông tin chung về khoáng sản nhóm IV hoặc báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được công nhận.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 21 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công; báo cáo kết quả khảo sát thông tin chung về khoáng sản nhóm IV hoặc báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được công nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 09 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả: bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

- Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 07 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả cho nhà nước đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 03 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026) hoặc Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả giữa các tổ chức, cá nhân đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 04 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản không thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 07 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

15.8. Phí, lệ phí:

Mức thu lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:

- Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;

(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép;

(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.

(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01 giấy phép.

(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 100.000.000 đồng/01 giấy phép.

(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:

- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.

(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 60.000.000 đồng/01 giấy phép.

(8) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:* Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:* Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:*

Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Là tổ chức đăng ký kinh doanh ngành, nghề khai thác khoáng sản, cụ thể: Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã; Cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh ngành, nghề thuộc lĩnh vực hoạt động hoáng sản được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm III.

- Là tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản hợp pháp.

- Có hồ sơ năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

- Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu.

- Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị khai thác khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản hoặc tổ chức, cá nhân khác đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã) và khoáng sản khai thác được chỉ để cung cấp vật liệu phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản trong trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép.

- Là tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản hợp pháp.

- Hồ sơ dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có nội dung về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu.

- Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản đối với trường hợp thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phù hợp với nguyên tắc khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Địa chất và khoáng sản.

- Khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác đã có kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV hoặc kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác nhận, công nhận hoặc phê duyệt.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Phù hợp với nguyên tắc khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Địa chất và khoáng sản.

- Khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác đã có kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV hoặc kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác nhận, công nhận hoặc phê duyệt.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

Kính gửi: .....[3].....

……[4].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[5]..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[6]..... cấp.

Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV)[7] .....[8]..... tại khu vực ..... thuộc .....[9]..... đã được .....[10]..... phê duyệt, công nhận hoặc xác nhận theo văn bản số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Trữ lượng (khối lượng)[11] .....[8]..... được công nhận (phê duyệt, xác nhận): ..... khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm (nếu có)[12] (tấn, m³, ...).

Đề nghị được cấp giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] .....[8]..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)[13] thuộc .....[9]..... với các nội dung như sau:

1. Trữ lượng (khối lượng)[11] khoáng sản đề nghị được khai thác: ..... (tấn, m³, ...), trong đó[12]:

a) Khoáng sản chính: ..... (tấn, m³, ...);

b) Khoáng sản đi kèm (nếu có): ..... (tấn, m³, ...).

2. Phương pháp khai thác: ..... (lộ thiên, hầm lò, khác).

3. Công suất (Lưu lượng)[14] khai thác tối đa: ..... (tấn, m³, ...)/năm.

4. Không gian đề nghị cấp phép khai thác:

a) Diện tích khu vực khai thác: ..... (ha, m², km²);

b) Mức sâu khai thác: Từ ..... (m) đến ..... (m).

(Không gian khai thác được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

5. Thời hạn khai thác: ..... năm (tháng), kể từ ngày giấy phép có hiệu lực thi hành, trong đó: Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là: ..... năm (tháng).

6. Dự án (công trình; nhóm dự án, công trình) sử dụng khoáng sản[15]: .....

.....[4]..... cam kết về tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, số liệu nêu trên và thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[4]

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy phép ngày … tháng … năm … của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản[16]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép.

[5] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[6] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[7] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV. Toàn bộ nội dung này không áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[8] Tên khoáng sản đề nghị được khai thác.

[9] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực đề nghị cấp giấy phép.

[10] Tên cơ quan phê duyệt, công nhận hoặc xác nhận.

[11] "Khối lượng" áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[12] Nội dung "Khoáng sản chính" và "Khoáng sản đi kèm" không áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[13] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[14] "Lưu lượng khai thác tối đa là: ..... m^3/ngày" áp dụng đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên.

[15] Ghi rõ tên dự án, công trình hoặc nhóm dự án, công trình. Nội dung này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1b Điều 55 và khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

[16] Nội dụng này không áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

16. Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

16.1. Trình tự thực hiện:

16.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 60 ngày, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

16.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật thẩm định hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản nhóm III làm

vật liệu xây dựng thông thường. Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản, địa chất, tài chính, bảo vệ môi trường. Hội đồng có trách nhiệm xem xét toàn diện các vấn đề về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

16.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm hết thời gian khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản được cấp, cập nhật hiện trạng khu vực khai thác đến thời điểm đề nghị cấp lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp lại) thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 11 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

16.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức cá nhân được xem xét cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khi thời hạn khai thác khoáng sản đã hết hoặc đã được gia hạn nhưng giấy phép đã hết hiệu lực mà khu vực được phép khai thác còn trữ lượng hoặc khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị gia hạn hoặc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản sau ngày giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực mà khu vực được phép khai thác còn trữ lượng.

- Đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản; nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật) và không vi phạm các nghĩa vụ của pháp luật về khoáng sản đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước đó.

- Được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

- Được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 03 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI (HOẶC CẤP ĐỔI) GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....(2).....

…….....(3).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(4)..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(5)..... cấp.

Được ……(2)…… cho phép khai thác ……(6)…… tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(7)…… theo Giấy phép khai thác khoáng sản số …… ngày …… tháng …… năm ……

Trữ lượng (khối lượng) ……(6)…… được công nhận (phê duyệt, xác nhận): …… (tấn, m³, ……), trong đó(8):

a) Trữ lượng (khối lượng) đã khai thác (khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm): …… (tấn, m³, ……);

b) Trữ lượng (khối lượng) còn lại chưa khai thác (khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm): …… (tấn, m³, ……).

Đề nghị được cấp lại (cấp đổi) giấy phép khai thác khoáng sản ……(6)…… tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(7)…… với các nội dung như sau:

1. Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản được phép khai thác:

a) Khoáng sản chính: …… (tấn, m³, ……);

b) Khoáng sản đi kèm (nếu có): …… (tấn, m³, ……).

2. Phương pháp khai thác: …… (lộ thiên, hầm lò, khác).

3. Công suất khai thác tối đa: …… (tấn, m³, ……)/năm.

4. Không gian đề nghị cấp lại (cấp đổi) giấy phép khai thác:

a) Diện tích khu vực khai thác: …… (ha, m², km²);

b) Mức sâu khai thác: Từ …… (m) đến …… (m).

(Không gian khai thác được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

5. Thời hạn khai thác: …… năm (tháng), kể từ ngày giấy phép có hiệu lực thi hành, trong đó: Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là: …… năm (tháng).

Lý do đề nghị cấp đổi[9]: ……

Đề nghị thực hiện kết hợp với gia hạn (cấp lại, điều chỉnh) giấy phép khai thác khoáng sản với nội dung như sau[10]:

- Thời gian đề nghị gia hạn hoặc nội dung đề nghị điều chỉnh: ……...

- Lý do gia hạn (cấp lại, điều chỉnh): ……...

……[3]…… cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[3]
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[3]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI (HOẶC CẤP ĐỔI) GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp lại (hoặc cấp đổi) giấy phép khai thác khoáng sản ngày …… tháng …… năm …… của ……[3]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[3] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại (hoặc cấp đổi) giấy phép.

[4] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] Chỉ áp dụng trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

[9] Chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

[10] Chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp đổi kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

17. Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

17.1. Trình tự thực hiện:

17.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

17.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

** Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật thẩm định hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản nhóm III làm

vật liệu xây dựng thông thường. Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản, địa chất, tài chính, bảo vệ môi trường. Hội đồng có trách nhiệm xem xét toàn diện các vấn đề về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

9.1.3. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã; Nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản; Cá nhân hoặc các thành

viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh ngành, nghề khai thác khoáng sản được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III) đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến chủ đầu tư dự án, công trình sử dụng khoáng sản về việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, thời gian gia hạn và các nội dung khác có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn,

yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc.

c) Bước 3. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4. Trả kết quả:

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (gia hạn) cho tổ chức, cá nhân được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

17.1.4. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Tổ chức được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản; Tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản và khoáng sản khai thác được chỉ để cung cấp vật liệu phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản trong trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép) đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc thẩm định các nội dung: Tọa độ, diện tích, chiều sâu, khối lượng khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và các nội dung khác có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng

dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc.

c) Bước 3. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4. Trả kết quả:

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

- Trong trường hợp được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (gia hạn) cho tổ chức đề nghị gia hạn khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

17.2. Cách thức thực hiện:Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:*

- Bản chính văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị gia hạn, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

- Bản chính văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 02 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

- Bản chính văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 02 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo;

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ văn bản điều chỉnh kéo dài thời gian thực hiện các dự án, công trình sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

17.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định

còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 11 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả: bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 09 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

17.8. Phí, lệ phí:

Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:

- Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;

(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.

(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.

(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.

(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:

- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;

(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:* Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV*: Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 02 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:*

Tổ chức, cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện để kéo dài thời hạn khai thác đối với trữ lượng còn lại khi giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực.

- Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 30 ngày tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 30 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

Tổ chức, cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi đáp ứng đủ điều kiện sau:

- Việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện để kéo dài

thời hạn khai thác đối với khối lượng còn lại khi giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực.

- Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 25 ngày tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 25 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

Tổ chức, cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi đáp ứng đủ điều kiện sau:

- Việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện để kéo dài thời hạn khai thác đối với khối lượng còn lại khi giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực.

- Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn.

- Công trình, dự án sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (nếu có) phải còn thời hạn thi công (bao gồm cả thời hạn được gia hạn, điều chỉnh).

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 02 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)(2)

Kính gửi: .....(3).....

…….....(4).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....(3)..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)(2) .....(5)..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)(6) thuộc .....(7)..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)(2) số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Trữ lượng (khối lượng)(8) khoáng sản được phép khai thác: ..... (tấn, m³, ...), trong đó(9):

a) Khoáng sản chính: ..... (tấn, m³, ...);

b) Khoáng sản đi kèm: ..... (tấn, m³, ...).

2. Trữ lượng (khối lượng)(8) khoáng sản còn lại đến thời điểm đề nghị gia hạn: ..... (tấn, m³, ...), trong đó(9):

a) Khoáng sản chính: ..... (tấn, m³, ...);

b) Khoáng sản đi kèm: ..... (tấn, m³, ...).

3. Đề nghị gia hạn thời gian khai thác: ..... (số năm khai thác) ..... năm, đến ngày ..... tháng ..... năm .....

4. Lý do đề nghị gia hạn: .....

(Có kế hoạch tiếp tục khai thác gửi kèm theo).

.....(4)..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân(4)
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép ngày …… tháng …… năm …… của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản[10]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép.

[5] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] "Khối lượng" áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[9] Nội dung "Khoáng sản chính" và "Khoáng sản đi kèm" không áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Đối với nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên thì thay bằng "Lưu lượng được phép khai thác tối đa là: ..... m^3/ngày".

[10] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

18. Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

18.1. Trình tự thực hiện:

18.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm (trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ); Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có).

Việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng thời với quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo làm cơ sở để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu

tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có). Trong trường hợp không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

18.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương

khoanh định và công bố được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được tiếp nhận, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản sản và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có) theo quy định.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra thực địa đối với trường hợp điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận hoặc bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản.

d) Bước 4. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

18.1.3. Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố trong trường hợp một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được tiếp nhận, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

** Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra thực địa.*

d) Bước 4. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

18.1.4. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã; Nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản; Cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh ngành, nghề khai thác khoáng sản được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III) đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa đối với trường hợp điều chỉnh mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đối với trường hợp mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đối với các trường

hợp thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép, mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản, tăng công suất khai thác khoáng sản.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các nội dung nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, các nội dung đề nghị điều chỉnh và các nội dung khác có liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Bước 3. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4. Trả kết quả:

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức, cá nhân được điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

18.1.5. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở

rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Tổ chức được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản; Tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản và khoáng sản khai thác được chỉ để cung cấp vật liệu phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản trong trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép) đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa đối với trường hợp mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đối với trường hợp mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng phải hoàn thành

trước khi trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề được lấy ý kiến.

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, các nội dung đề nghị điều chỉnh và các nội dung khác có liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (đồng thời quyết định đóng cửa mỏ một phần khu vực khai thác khoáng sản đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản).

c) Bước 3. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4. Trả kết quả:

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho tổ chức đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

- Trong trường hợp tổ chức được điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức đề nghị điều chỉnh giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

18.1.6. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Xử lý và trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả. Trong trường hợp không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

18.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm (trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ):*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều

chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh; trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị trả lại một phần diện tích khai thác:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm đề nghị trả lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ phương án đóng cửa mỏ một phần khu vực khai thác đề nghị trả lại (Mẫu số 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố có một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng

sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh diện tích, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án đóng cửa mỏ một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mẫu số 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị điều chỉnh tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ tài liệu, bản vẽ thể hiện nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh;

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận:*

- Bản chính văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả rà soát, so sánh bản đồ gốc và bản đồ đo vẽ, xác lập tọa độ tại thời điểm cấp phép và hiện tại của tổ chức, cá nhân.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị điều chỉnh bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án khai thác khoáng sản và sử dụng khoáng sản đi kèm (Mẫu số 23 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026:*

- Bản chính văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án chế biến, sử dụng, tiêu thụ khoáng sản và so sánh với phương án theo giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp (Mẫu số 24 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị thay đổi tên gọi:*

Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản *(*Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo;

- Bản chính báo cáo kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 09 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh theo quy định pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo;

- Bản sao hợp lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh theo quy định pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản hoặc tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo;

- Văn bản chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Bản sao hợp lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh theo quy định pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố có một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 11 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 05 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai*

thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp lấy ý kiến cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời gian giải quyết tăng thêm 03 ngày làm việc; trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 03 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả: bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho tổ chức đề nghị điều chỉnh giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

18.7.1. Trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (trừ trường hợp điều chỉnh để trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản nhóm IV):

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

- Quyết định điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 14 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả cho nhà nước đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 03 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026) hoặc Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả giữa các tổ chức, cá nhân đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 04 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản không thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

Quyết định điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 14 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

18.7.2. Trường hợp điều chỉnh để trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản nhóm IV

Quyết định điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (Mẫu số 15 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

18.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:*

Đối với trường hợp tăng hoặc giảm công suất khai thác hoặc thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; tổ chức, cá nhân được xem xét điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có); trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Trường hợp điều chỉnh giảm công suất và kéo dài thời gian khai thác so với thời gian quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp, thời hạn khai thác sau khi điều chỉnh (bao gồm cả thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác trước đó) không vượt quá thời hạn khai thác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: thời hạn khai thác bao gồm thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác được xác định theo dự án đầu tư khai thác khoáng sản nhưng không quá 30 năm và có thể được gia hạn nhiều lần theo đề nghị của tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm).

** Trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

(1) Việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đối với trường hợp thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép, mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản cho tổ chức cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản chỉ được thực hiện khi đã có kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV ở phần mở rộng hoặc xuống sâu của khu vực khai thác.

(2) Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 được xem xét điều chỉnh khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

- Đáp ứng điều kiện quy định điểm a mục này;

- Đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có kèm theo điều chỉnh thời hạn khai thác, công trình, dự án sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (nếu có) phải còn thời hạn thi công (bao gồm cả thời hạn được gia hạn, điều chỉnh);

- Đối với trường hợp thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản, công trình, dự án đề nghị thay đổi hoặc bổ sung vào giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đã được cấp trực tiếp cho nhà đầu tư, chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công phải do nhà đầu tư, chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công đó thực hiện.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 04 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

Kính gửi: .....[3].....

……..[4].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....[3]..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)[2] .....[5]..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)[6] thuộc .....[7]..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Đề nghị được điều chỉnh nội dung của giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] nêu trên như sau:

- ..... (nội dung theo giấy phép đã cấp) .....;

- ..... (nội dung đề nghị điều chỉnh) .....;

2. Diện tích khu vực khoáng sản đề nghị trả lại, tiếp tục khai thác[8]:

- Diện tích khu vực đã được cấp phép khai thác: ..... (ha, m², km²).

- Diện tích đề nghị trả lại: ..... (ha, m², km²).

- Diện tích đề nghị được tiếp tục khai thác: ..... (ha, m², km²).

(Diện tích đề nghị trả lại và không gian khu vực đề nghị được tiếp tục khai thác được thể hiện chi tiết theo Phụ lục kèm theo).

3. Lý do đề nghị điều chỉnh: .....

.....

4. Đề nghị thực hiện kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] với nội dung như sau[9]:

- Thời gian đề nghị gia hạn: .....

- Lý do gia hạn: .....

.....[4]..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[4]

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[8]

(Kèm theo Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép ngày …… tháng …… năm …… của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[8]`

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu ...)	
	X (m)	**Y** (m)
I. Khu vực đề nghị trả lại		
1		
2		
...		
n		
II. Khu vực tiếp tục khai thác khoáng sản		
1		
2		
...		
m		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất ..... (m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** ..... (m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa khu vực tiếp tục khai thác với các giấy phép khai thác khoáng sản[10]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu

	2			vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			
……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép.

[5] Tên loại khoáng sản (khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm) được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp điều chỉnh để trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.

[9] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh kết hợp với gia hạn giấy phép.

[10] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

19. Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

19.1. Trình tự thực hiện:

19.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không chấp thuận trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản kết hợp với việc cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.*

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

19.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật thẩm định hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường. Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản, địa chất, tài chính, bảo vệ môi trường. Hội đồng có trách nhiệm xem xét toàn diện các vấn đề về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không chấp thuận trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Trường hợp trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản kết hợp với việc cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.*

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ

thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

19.1.3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã; Nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản; Cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh ngành, nghề khai thác khoáng sản được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III) đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; kiểm tra tại thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các nội dung nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội

dung khác có liên quan đến việc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khoáng sản.

c) Bước 3. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho phép trả lại hoặc không cho phép trả lại, kèm theo nội dung quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4. Trả kết quả:

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép trả lại hoặc không cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao quyết định cho phép trả lại giấy phép cho tổ chức, cá nhân được chấp thuận trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

19.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản):*

- Bản chính văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, trong đó nêu rõ lý do chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính giấy phép khai thác khoáng sản.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp trả lại giấy*

phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố (trừ trường hợp chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản):

- Bản chính văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính giấy phép khai thác khoáng sản;

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị trả lại (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính đề án đóng cửa mỏ khoáng sản của khu vực khai thác hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác (Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ các văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định tính từ thời điểm điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

- Bản chính băn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả thực hiện đóng cửa mỏ tính đến thời điểm đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (Mẫu số 09 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

19.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

- Thời hạn kiểm tra, rà soát và thẩm định hồ sơ: 18 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

19.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản):*

- Quyết định cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương, nhóm II, nhóm III và nhóm IV thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 16 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 14 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Các trường hợp khác trường hợp nêu trên:*

Quyết định cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương, nhóm II, nhóm III và nhóm IV thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 16 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

19.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:*

Tổ chức, cá nhân được xem xét trả lại giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản không có nhu cầu tiếp tục khai thác khoáng sản;

- Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 65 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:*

Tổ chức cá nhân được xem xét trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV khi có hồ sơ đủ điều kiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ và nộp trước ngày giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hết thời hạn khai thác.

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 05 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)(2)

Kính gửi: .....(3).....

……..(4).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....(3)..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)(2) .....(5)..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)(6) thuộc .....(7)..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)(2) số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Đề nghị được trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)(2) nêu trên.

Lý do đề nghị trả lại: .....

.....

.....(4)..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân(4)
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị trả lại giấy phép ngày … tháng … năm … của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu ...)	
	X (m)	**Y** (m)
I. Khu vực đề nghị trả lại		
1		
2		
...		
n		
II. Khu vực tiếp tục khai thác khoáng sản		
1		
2		
...		
m		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất ..... (m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** ..... (m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa khu vực tiếp tục khai thác với các giấy phép khai thác khoáng sản[8]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu

	2			vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			
……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép.

[5] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

20. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

20.1. Trình tự thực hiện:

20.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

20.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản được lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật thẩm định hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường. Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản, địa chất, tài chính, bảo vệ môi trường. Hội đồng có

trách nhiệm xem xét toàn diện các vấn đề về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

20.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác khoáng sản cùng các bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoảng sản, kèm

theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng (Hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng phải có nội dung chính sau: hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; giá trị chuyển nhượng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với việc tiếp tục thực hiện các công việc, nghĩa vụ chưa hoàn thành của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ khác có liên quan của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định);

- Bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ thời điểm giấy phép có hiệu lực thi hành đến thời điểm chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

20.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

20.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác khoáng sản (chuyển nhượng) thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 12 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

20.8. Phí, lệ phí:

Mức thu lệ phí cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản khi chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:

- Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;

(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.

(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.

(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.

(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:

- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;

(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức cá nhân được xem xét chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản chỉ được chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản sau khi đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản, đưa mỏ vào khai thác.

- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản phải có đủ điều kiện được cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

- Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định theo quy định tại các điểm a, d, đ, g, h, i, và k khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh, cụ thể gồm:

+ Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản; nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

+ Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và các hoạt động khác được xác định trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ được phê duyệt theo quy định của pháp luật; trừ trường hợp bất khả kháng;

+ Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác khoáng sản với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản; thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện;

+ Khai thác tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm theo đúng nội dung quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; bảo vệ khoáng sản trong phạm vi ranh giới khu vực được phép khai thác khoáng sản; thực hiện bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản; thực hiện các quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra, kiểm soát hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật này, pháp luật về thanh tra và quy định khác của pháp luật có liên quan;

+ Lưu giữ, cập nhật, cung cấp thông tin về kết quả thăm dò bổ sung, khai thác khoáng sản; kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác thực tế trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản; đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Điều 108 của Luật này;

+ Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo;

+ Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra theo quy định của pháp luật.

- Được Ủy ban nhân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định;

- Tại thời điểm nộp hồ sơ, giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 06 tháng.

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 06 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (QUYỀN KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

Kính gửi: .....[3].....

……..…[4].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....[3]..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)[2] .....[5]..... tại khu vực (mỏ) .....[6]..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)[7] thuộc .....[8]..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Đề nghị được chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (quyền khai thác tận thu khoáng sản)[2] cho:

……..…[9].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[10]..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[11]..... cấp.

Hợp đồng chuyển nhượng số ....., ký ngày ..... tháng ..... năm ..... và các văn bản khác có liên quan.

Mục đích sử dụng khoáng sản: .....

.....[4]..... và .....[9]..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng[4]	**Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng**[9]
(*Ký tên, đóng dấu*)	*(Ký tên, đóng dấu*)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (QUYỀN KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác ngày …… tháng …… năm …… của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản[12]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng.

[5] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Tên mỏ ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản.

[7] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản.

[8] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[9] Tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng.

[10] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[11] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[12] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

21. Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

21.1. Trình tự thực hiện:

21.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được tiếp nhận, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có) theo quy định.

** Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra thực địa.*

d) Bước 4. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

21.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.

- Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

- Tiến hành kiểm tra thực địa.

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản và xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (nếu có).

Việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng thời với quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo làm cơ sở để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập*

Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

21.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định một hoặc nhiều nội dung sau: trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, thời hạn khai thác, diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ giấy phép khai thác khoáng sản;

- Bản sao hợp lệ thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đã được phê duyệt hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật về xây dựng.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị gia hạn, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT

ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm hết thời gian khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản được cấp, cập nhật hiện trạng khu vực khai thác đến thời điểm đề nghị cấp lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh một trong các nội dung giấy phép khai thác khoáng sản sau: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác

khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh; trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh thay đổi tên gọi trong giấy phép khai thác khoáng sản:*

Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với trả lại một phần diện tích khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm đề nghị trả lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ phương án đóng cửa mỏ một phần khu vực khai thác đề nghị trả lại (Mẫu số 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản do một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh diện tích, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án đóng cửa mỏ một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mẫu số 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ tài liệu, bản vẽ thể hiện nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh;

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan

tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả rà soát, so sánh bản đồ gốc và bản đồ đo vẽ, xác lập tọa độ tại thời điểm cấp phép và hiện tại của tổ chức, cá nhân.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án khai thác khoáng sản và sử dụng khoáng sản đi kèm (Mẫu số 23 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện kết hợp với điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án chế biến, sử dụng, tiêu thụ khoáng sản và so sánh với phương án theo giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp (Mẫu số 24 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

21.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và*

nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt (trường hợp lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm thì thời gian lấy ý kiến không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ);

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

21.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

21.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

21.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

- Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp đổi) thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 11 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả cho nhà nước đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 03 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026) hoặc Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả giữa các tổ chức, cá nhân đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 04 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản không thuộc đối tượng xác định chi phí phải hoàn trả:*

Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp đổi) thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 11 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

21.8. Phí, lệ phí:

** Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản:* Không quy định.

** Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản:*

Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:

(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:

- Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác từ 5.000 m^3/năm đến 10.000 m^3/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;

- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;

(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.

(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.

(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.

(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:

- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;

(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.

21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp lại (hoặc cấp đổi) giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III (Mẫu số 03 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Nội dung giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 có nội dung không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể, nội dung giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm: Vị trí, diện tích khu vực khai thác khoáng sản; mức sâu được phép khai thác; Loại khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm (nếu có); Trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác; Công suất khai thác, phương pháp khai thác khoáng sản; Thời hạn khai thác khoáng sản).

- Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong thời hạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 01/01/2029. Sau thời hạn ngày 01/01/2029, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải tạm dừng khai thác cho đến khi được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

21.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 03 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI (HOẶC CẤP ĐỔI) GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....(2).....

…….....(3).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(4)..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(5)..... cấp.

Được ……(2)…… cho phép khai thác ……(6)…… tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(7)…… theo Giấy phép khai thác khoáng sản số …… ngày …… tháng …… năm ……

Trữ lượng (khối lượng) ……(6)…… được công nhận (phê duyệt, xác nhận): …… (tấn, m³, ……), trong đó(8):

a) Trữ lượng (khối lượng) đã khai thác (khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm): …… (tấn, m³, ……);

b) Trữ lượng (khối lượng) còn lại chưa khai thác (khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm): …… (tấn, m³, ……).

Đề nghị được cấp lại (cấp đổi) giấy phép khai thác khoáng sản ……(6)…… tại khu vực (mỏ) …… thuộc ……(7)…… với các nội dung như sau:

1. Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản được phép khai thác:

a) Khoáng sản chính: …… (tấn, m³, ……);

b) Khoáng sản đi kèm (nếu có): …… (tấn, m³, ……).

2. Phương pháp khai thác: …… (lộ thiên, hầm lò, khác).

3. Công suất khai thác tối đa: …… (tấn, m³, ……)/năm.

4. Không gian đề nghị cấp lại (cấp đổi) giấy phép khai thác:

a) Diện tích khu vực khai thác: …… (ha, m², km²);

b) Mức sâu khai thác: Từ …… (m) đến …… (m).

(Không gian khai thác được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

5. Thời hạn khai thác: …… năm (tháng), kể từ ngày giấy phép có hiệu lực thi hành, trong đó: Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là: …… năm (tháng).

Lý do đề nghị cấp đổi[9]: ……

Đề nghị thực hiện kết hợp với gia hạn (cấp lại, điều chỉnh) giấy phép khai thác khoáng sản với nội dung như sau[10]:

- Thời gian đề nghị gia hạn hoặc nội dung đề nghị điều chỉnh: ……...

- Lý do gia hạn (cấp lại, điều chỉnh): ……...

……[3]…… cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[3]
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[3]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI (HOẶC CẤP ĐỔI) GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp lại (hoặc cấp đổi) giấy phép khai thác khoáng sản ngày …… tháng …… năm …… của ……[3]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[3] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại (hoặc cấp đổi) giấy phép.

[4] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] Chỉ áp dụng trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

[9] Chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.

[10] Chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp đổi kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

22. Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

22.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

- Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV; giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

+ Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).

+ Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

- Thời điểm nộp hồ sơ:

+ Trước ngày 31 tháng 01 của năm quyết toán đối với trường hợp quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần (Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là ngày 31 tháng 12 của năm cuối cùng trong kỳ quyết toán);

+ Trong vòng 24 ngày làm việc, kể từ thời điểm được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, quyết định đóng cửa mỏ đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 139 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 52 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ (cụ thể: Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản. Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản);

+ Trước ngày 30/9/2025 đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản (Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là ngày 30/6/2025).

b) Bước 2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do không tiếp nhận trong phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

c) Bước 3. Quyết toán tiền cấp quyền khoáng sản:

** Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản:*

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

** Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31/12/2026.

** Trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:*

- Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện một lần. Trường hợp hồ sơ sau hoàn thiện không đáp ứng theo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lần đầu thì có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện lại, nhưng không phát sinh nội dung yêu cầu mới. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quy định tại Bước này.

- Trường hợp sau khi bổ sung, hoàn thiện lại mà hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dừng quyết toán và trả lại hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác

khoáng sản. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp này được quyền nộp lại hồ sơ nhưng sẽ được tính là hồ sơ nộp mới.

d) Bước 4. Trả kết quả:

Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản để thực hiện nghĩa vụ nộp tiền.

22.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Bản chính bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Bản chính báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại hàng năm trong kỳ quyết toán; cụ thể: Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III hoặc Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác tận thu khoáng sản hoặc Báo cáo định kỳ hoạt động thu hồi khoáng sản (Mẫu số 05, 06, 07, 08 - Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

22.4. Thời hạn giải quyết:

** Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản:* Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).

** Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản:* Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31/12/2026.

22.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

22.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

22.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

22.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

22.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

22.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 04 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN(1)	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ...../.....	*...(2)..., ngày.... tháng.... năm 20.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN
TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: …(3)…

Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán:……..(1).....

Mã số thuế:.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Được phép khai thác khoáng sản …(4)… tại khu vực …(5)… theo Giấy phép khai thác khoáng sản số …… ngày..... tháng ….. năm …… do …(6)… cấp.

Đề nghị được quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ khoáng sản nêu trên với các nội dung như sau:

I. Thông tin về quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Kỳ quyết toán: Từ năm ……. đến năm.....

2. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) được phê duyệt:.....đồng.

3. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) phải nộp trong kỳ quyết toán:.....đồng.

4. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) đã nộp trong kỳ quyết toán:.....đồng.

5. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) còn nợ trong kỳ quyết toán:.....đồng.

6. Sản lượng khai thác thực tế trong kỳ quyết toán (quy đổi ra khoáng sản nguyên khai):.....(tấn, m^3).

7. Dự tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán:.....đồng.

8. Chênh lệch giữa số tiền quyết toán với số tiền cấp quyền khai thác khoáng

sản được thông báo nộp hàng năm:.....đồng.

II. Tài liệu kèm theo

1. Bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm trong kỳ quyết toán.

3. Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hàng năm trong kỳ quyết toán./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN(1)
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:
[1] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
[2] Địa danh.
[3] Tên cơ quan có thẩm quyền quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
[4] Tên khoáng sản.
[5] Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.
[6] Tên cơ quan cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

23. Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

23.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đối với toàn bộ hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản trong trường hợp: (1) Đã khai thác hết toàn bộ trữ lượng khoáng sản trong phạm vi diện tích, ranh giới theo chiều sâu khu vực khai thác khoáng sản; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực theo quy định tại các điểm a, b, đ, e, g và h khoản 2 Điều 66 của Luật Địa chất và khoáng sản; (3) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực theo quy định tại các điểm a, b, đ, e, g và h khoản 2 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản; (4) Thời hạn khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã hết nhưng không đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.*

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

** Trong thời hạn không quá 50 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra hồ sơ, nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; tổ chức kiểm tra tại thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan về đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan.

- Tổng hợp ý kiến góp ý, trình Chủ tịch hội đồng để tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Tổ chức phiên họp của hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Ban hành văn bản thông báo nội dung kết luận của Chủ tịch hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho tổ chức, cá nhân để chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp khu vực đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong trường hợp không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả

Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

23.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

23.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản thực hiện đồng thời với thủ tục trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ (Mẫu số 15 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ phương án cải tạo, phục hồi môi trường được tích hợp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản thực hiện đồng thời với thủ tục trả lại giấy phép khai thác khoáng sản:*

- Bản chính văn bản đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ (Mẫu số 15 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ phương án cải tạo, phục hồi môi trường được tích hợp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường

theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; trừ trường hợp quy định tại khoản 1c Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ các văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định tính từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

23.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

23.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

23.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

23.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 11 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

23.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

23.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

23.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản lập đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đối với toàn bộ hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản trong các trường hợp sau đây:

- Đã khai thác hết toàn bộ trữ lượng khoáng sản trong phạm vi diện tích, ranh giới theo chiều sâu khu vực khai thác khoáng sản;

- Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực theo quy định tại các điểm a, b, đ, e, g và h khoản 2 Điều 66 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Giấy phép bị thu hồi; Giấy phép đã hết thời hạn khai thác nhưng không đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại; Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã; Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất, khu vực biển theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản vi phạm pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài);

c) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực theo quy định tại các điểm a, b, đ, e, g và h khoản 2 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Giấy phép bị thu hồi; Giấy phép đã hết thời hạn khai thác tận thu khoáng sản nhưng không đủ điều kiện để gia hạn; Tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã; Tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; Tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất của dự án đầu tư khai thác khoáng sản do vi phạm pháp luật về đất đai; Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài);

- Thời hạn khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã hết nhưng không đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại;

- Khi tổ chức, cá nhân có đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

23.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục
(ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[2].....

.....[3].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ....., Fax:.....

Người đại diện pháp luật: ....., Chức vụ: .....

Đề nghị phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản .....[4]..... (theo .....[5].....).

Diện tích đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản: ..... ha/km^2.

Thời gian đề nghị thực hiện: ..... tháng.

Lý do đóng cửa mỏ khoáng sản: .....

Diện tích khu vực đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản có toạ độ các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ kèm theo.

.....[3]..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

. . . . . [3] . . . . .
Chức danh

Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Ghi chú:
[1] Địa danh.
[2] Cơ quan phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.
[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản.
[4] Loại khoáng sản, khu vực mỏ (hoặc tên mỏ) và địa danh nơi có mỏ.
[5] Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp.

24. Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt

24.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt trong trường hợp: (1) Thay đổi tên tổ chức, cá nhân thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; (2) Điều chỉnh thời gian thực hiện công tác đóng cửa mỏ khoáng sản; (3) Điều chỉnh khối lượng các hạng mục công việc trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt.*

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 50 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra hồ sơ, nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đề nghị điều chỉnh; tổ chức kiểm tra thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan về nội dung điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm

định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan.

- Tổng hợp ý kiến góp ý, trình Chủ tịch Hội đồng để tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

- Tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Ban hành văn bản thông báo nội dung kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho tổ chức, cá nhân để chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

- Hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

+ Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc.

** Trường hợp khu vực đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong trường hợp không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

24.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

24.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thời gian thực hiện công tác đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc điều chỉnh khối lượng các hạng mục công việc trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; thành phần hồ sơ bao gồm:*

- Bản chính văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản điều chỉnh (Mẫu số 09 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ tại thời điểm đề nghị điều chỉnh (Mẫu số 15 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ phương án cải tạo, phục hồi môi trường được tích hợp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; thành phần hồ sơ là:*

Bản chính văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

24.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 21 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

24.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

24.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

24.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh (Mẫu số 13 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

24.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

24.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh đề án (phương án) đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

24.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các trường hợp điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt:

- Thay đổi tên tổ chức, cá nhân thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Điều chỉnh thời gian thực hiện công tác đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Điều chỉnh khối lượng các hạng mục công việc trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

24.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 03 - Phụ lục
(ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: .....[2].....

.....[3].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ....., Fax: .....

Người đại diện pháp luật: ....., Chức vụ: .....

Đề nghị phê duyệt điều chỉnh Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản .....[4]..... (theo .....[5].....).

Nội dung đề nghị điều chỉnh: .....

Lý do điều chỉnh: .....

.....[3]..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

. . . . . [3] . . . . . .
Chức danh

Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan phê duyệt điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

[4] Loại khoáng sản, khu vực mỏ (hoặc tên mỏ) và địa danh nơi có mỏ.

[5] Quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

25. Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản

25.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản trong trường hợp: (1) Giấy phép khai thác khoáng sản nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, khoáng sản ở lòng sông, lòng hồ, khu vực biển; (2) Trả lại một phần diện tích khu vực khoáng sản nhóm II; khu vực khai thác khoáng sản nhóm III; khu vực khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố; khu vực khai thác tận thu khoáng sản đã khai thác; (3) Trả lại một phần diện tích khu vực khoáng sản nhóm II; khu vực khai thác khoáng sản nhóm III; khu vực khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương khoanh định và công bố; khu vực khai thác tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.*

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau đây:*

- Kiểm tra hồ sơ, nội dung phương án đóng cửa mỏ khoáng sản; tổ chức kiểm tra thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan về đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan.

- Hoàn thiện, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc.

** Trường hợp khu vực đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản. Trong trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng

văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả chấp thuận nội dung phương án mỏ khoáng sản để thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

25.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

25.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản; phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 15 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc tài liệu thể hiện nội dung phương án cải tạo phục hồi môi trường được được thẩm định, phê duyệt hoặc cấp giấy phép theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

25.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

25.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

25.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

25.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:Văn bản chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh (Mẫu số 12 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

25.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

25.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) (Mẫu số 02 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

25.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

25.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 02 - Phụ lục

(ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[(1)]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN PHƯƠNG ÁN ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN (ĐÓNG CỬA MỘT PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN)

Kính gửi: .....[(2)].....

.....[(3)].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ....., Fax: .....

Người đại diện pháp luật: ....., Chức vụ: .....

Đề nghị chấp thuận Phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) .....[(4)]..... (theo .....[(5)].....).

Diện tích đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản: ..... ha/km^2.

(Đối với trường hợp đề nghị đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, cần bổ sung các thông tin sau):

- Diện tích đề nghị đóng cửa: ..... ha/km^2;

- Diện tích đề nghị tiếp tục khai thác: ..... ha/km^2.

Thời gian đề nghị thực hiện: ..... tháng.

Lý do đóng cửa mỏ khoáng sản: .....

Diện tích khu vực đề nghị đóng cửa và khu vực tiếp tục khai thác có toạ độ các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ kèm theo.

.....[(3)]..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[(3)].....
Chức danh

Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản.

[4] Loại khoáng sản, khu vực mỏ (hoặc tên mỏ) và địa danh nơi có mỏ.

[5] Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp.

26. Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản

26.1. Trình tự thực hiện:

26.1.1. Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản.*

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 40 ngày, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành các hoạt động sau đây:*

- Kiểm tra hồ sơ đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Lấy ý kiến bằng văn bản cơ quan chuyên môn và cơ quan khác có liên quan về kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc phương án đóng cửa mỏ

khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan;

- Tổ chức kiểm tra thực địa, nghiệm thu kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản (có thể tiến hành đồng thời với việc lấy ý kiến cơ quan chuyên môn và cơ quan khác có liên quan). Trường hợp không có khối lượng ngoài thực địa thì không tổ chức kiểm tra;

- Hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đóng cửa mỏ khoáng sản.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 12 ngày làm việc.

** Trường hợp khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản.*

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, trường hợp không đồng ý ban hành quyết định thì phải có trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định.

26.1.2. Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với

giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có diện tích khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.*

** Trường hợp khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản.*

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định:

Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, tài liệu khẳng định việc chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 66 và khoản 2 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản.

** Trường hợp khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý*

kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản.

d) Bước 4. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định.

26.1.3. Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm IV:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm IV lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ:

Sau khi nhận được văn bản báo cáo hoàn thành việc đóng cửa mỏ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra thực địa và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.

Trường hợp việc đóng cửa mỏ khoáng sản chưa đáp ứng yêu cầu theo phương án khai thác khoáng sản, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhóm IV thực hiện các giải pháp công trình, bảo đảm các yêu cầu về đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định tại Điều 81 của Luật Địa chất và khoáng sản.

c) Bước 3. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, trường hợp không đồng ý ban hành quyết định thì phải có trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định.

26.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

26.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận:*

- Bản chính văn bản đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 15 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 09 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ hồ sơ hoàn công và các văn bản chứng minh đã thực hiện khối lượng theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận;

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ văn bản thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp khai thác khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm.

** Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản:*

Văn bản, tài liệu khẳng định việc chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 66 và khoản 2 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản.

** Trường hợp đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm IV:*

- Bản chính văn bản đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 15 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản (Mẫu số 09 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

26.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 40 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 12 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm IV:*

- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

26.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

26.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

26.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 14 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

26.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

26.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản, đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

26.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân phải hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận theo quy định của pháp luật.

26.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 04 - Phụ lục
(ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN (ĐÓNG CỬA MỘT PHẦN DIỆN TÍCH KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN)

Kính gửi: .....(2).....

.....(3).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ....., Fax:.....

Người đại diện pháp luật: ....., Chức vụ: .....

Thực hiện .....(4)..... về việc phê duyệt Đề án (Phương án) đóng cửa mỏ khoáng sản .....(5).....

Căn cứ Biên bản kiểm tra thực địa và nghiệm thu kết quả thực hiện đề án (phương án) đóng cửa mỏ khoáng sản do .....(6)..... phối hợp với .....(7)..... lập ngày .... tháng .... năm .....

Đề nghị được đóng cửa mỏ khoáng sản (đóng cửa một phần diện tích khai thác) .....(8)..... (theo .....(9).....).

Diện tích đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản: ..... ha/km^2.

(Đối với trường hợp đề nghị đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, cần bổ sung các thông tin sau):

- Diện tích đề nghị đóng cửa: ..... ha/km^2;

- Diện tích đề nghị tiếp tục khai thác: ..... ha/km^2.

Lý do đóng cửa mỏ khoáng sản: .....

Diện tích khu vực đề nghị đóng cửa và khu vực tiếp tục khai thác có toạ độ các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ kèm theo.

.....(3)..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[3].....
Chức danh

Chữ ký, đóng dấu
(Họ và tên)

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản.

[4] Quyết định phê duyệt đề án (hoặc Văn bản chấp thuận phương án) đóng cửa mỏ khoáng sản.

[5] Tên đề án (phương án) đóng cửa mỏ khoáng sản.

[6] Cơ quan thẩm định hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

[7] Cơ quan phối hợp (nếu có).

[8] Loại khoáng sản, khu vực mỏ (tên mỏ) và địa danh nơi có mỏ.

[9] Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp.

27. Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

27.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 16 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.*

d) Bước 4: Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải nêu rõ lý do.

đ) Bước 5: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả.

27.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

27.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản;

- Bản sao hợp lệ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp

giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

27.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 08 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

27.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

27.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

27.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 08 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

27.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

27.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

27.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền lựa chọn cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực không đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Đáp ứng các yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại Điều 55 Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư yêu cầu;

- Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị khai thác tận thu khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm.

27.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

Kính gửi: .....[3].....

……..[4].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[5]..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....[6]..... cấp.

Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV)[7] .....[8]..... tại khu vực ..... thuộc .....[9]..... đã được .....[10]..... phê duyệt, công nhận hoặc xác nhận theo văn bản số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Trữ lượng (khối lượng)[11] .....[8]..... được công nhận (phê duyệt, xác nhận): ..... khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm (nếu có)[12] (tấn, m³, ...).

Đề nghị được cấp giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] .....[8]..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)[13] thuộc .....[9]..... với các nội dung như sau:

1. Trữ lượng (khối lượng)[11] khoáng sản đề nghị được khai thác: ..... (tấn, m³, ...), trong đó[12]:

a) Khoáng sản chính: ..... (tấn, m³, ...);

b) Khoáng sản đi kèm (nếu có): ..... (tấn, m³, ...).

2. Phương pháp khai thác: ..... (lộ thiên, hầm lò, khác).

3. Công suất (Lưu lượng)[14] khai thác tối đa: ..... (tấn, m³, ...)/năm.

4. Không gian đề nghị cấp phép khai thác:

a) Diện tích khu vực khai thác: ..... (ha, m², km²);

b) Mức sâu khai thác: Từ ..... (m) đến ..... (m).

(Không gian khai thác được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

5. Thời hạn khai thác: ..... năm (tháng), kể từ ngày giấy phép có hiệu lực thi hành, trong đó: Thời gian xây dựng cơ bản mỏ là: ..... năm (tháng).

6. Dự án (công trình; nhóm dự án, công trình) sử dụng khoáng sản[15]: .....

.....[4]..... cam kết về tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, số liệu nêu trên và thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[4]

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị cấp giấy phép ngày … tháng … năm … của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản[16]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với
	2			
	...			

	m			Giấy phép số…)
……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép.

[5] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[6] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[7] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV. Toàn bộ nội dung này không áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[8] Tên khoáng sản đề nghị được khai thác.

[9] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực đề nghị cấp giấy phép.

[10] Tên cơ quan phê duyệt, công nhận hoặc xác nhận.

[11] "Khối lượng" áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[12] Nội dung "Khoáng sản chính" và "Khoáng sản đi kèm" không áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[13] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[14] "Lưu lượng khai thác tối đa là: ..... m^3/ngày" áp dụng đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên.

[15] Ghi rõ tên dự án, công trình hoặc nhóm dự án, công trình. Nội dung này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1b Điều 55 và khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.

[16] Nội dụng này không áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

28. Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

28.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.*

d) Bước 4: Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải nêu rõ lý do.

đ) Bước 5: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả.

28.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

28.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản tại thời điểm đề nghị gia hạn (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

28.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

28.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

28.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

28.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (gia hạn) (Mẫu số 09 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

28.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (gia hạn) là 2.500.000 đồng/01 giấy phép.

28.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

28.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Việc gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được thực hiện để kéo dài thời hạn khai thác đối với khối lượng khoáng sản còn lại khi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực;

- Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 30 ngày tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn. Trường hợp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 30 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

28.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 02 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)(2)

Kính gửi: .....(3).....

…….....(4).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....(3)..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)(2) .....(5)..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)(6) thuộc .....(7)..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)(2) số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Trữ lượng (khối lượng)(8) khoáng sản được phép khai thác: ..... (tấn, m³, ...), trong đó(9):

a) Khoáng sản chính: ..... (tấn, m³, ...);

b) Khoáng sản đi kèm: ..... (tấn, m³, ...).

2. Trữ lượng (khối lượng)(8) khoáng sản còn lại đến thời điểm đề nghị gia hạn: ..... (tấn, m³, ...), trong đó(9):

a) Khoáng sản chính: ..... (tấn, m³, ...);

b) Khoáng sản đi kèm: ..... (tấn, m³, ...).

3. Đề nghị gia hạn thời gian khai thác: ..... (số năm khai thác) ..... năm, đến ngày ..... tháng ..... năm .....

4. Lý do đề nghị gia hạn: .....

(Có kế hoạch tiếp tục khai thác gửi kèm theo).

.....(4)..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân(4)
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép ngày …… tháng …… năm …… của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản[10]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép.

[5] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] "Khối lượng" áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[9] Nội dung "Khoáng sản chính" và "Khoáng sản đi kèm" không áp dụng đối với khoáng sản nhóm IV và trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Đối với nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên thì thay bằng "Lưu lượng được phép khai thác tối đa là: ..... m^3/ngày".

[10] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

29. Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

29.1. Trình tự thực hiện:

29.1.1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.*

d) Bước 4: Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải nêu rõ lý do.

đ) Bước 5: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả.

29.1.2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Thẩm định, xem xét, quyết định và trả kết quả:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

c) Bước 3. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

29.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

29.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thay đổi tên gọi:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026;

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản, các bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản, bản vẽ mặt cắt hiện trạng có liên quan (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản, các bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản, bản vẽ mặt cắt hiện trạng có liên quan (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ kế hoạch khai thác tận thu điều chỉnh kèm theo quyết định phê duyệt;

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị trả lại một phần diện tích khai thác:*

- Bản chính văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản, các bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản, bản vẽ mặt cắt hiện trạng có liên quan (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ kế hoạch khai thác tận thu điều chỉnh kèm theo quyết định phê duyệt;

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ phương án đóng cửa mỏ một phần diện tích khu vực khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

29.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thay đổi tên tổ chức, cá nhân:*

- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

29.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

29.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

29.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 14 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

29.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

29.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

29.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có); trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Trường hợp điều chỉnh giảm công suất và kéo dài thời gian khai thác so với thời gian quy định trong giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp, thời hạn khai thác sau khi điều chỉnh (bao gồm cả thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác trước đó) không vượt quá thời hạn khai thác quy định tại điểm a khoản 2 Điều 68 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: thời hạn khai thác tận thu khoáng sản bao gồm thời gian xây dựng cơ bản mỏ và thời gian khai thác tận thu khoáng sản được xác định theo dự án đầu tư khai thác khoáng sản nhưng không quá 10 năm và có thể được gia hạn nhiều lần theo đề nghị của tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản với tổng thời gian gia hạn không quá 05 năm).

29.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 04 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

Kính gửi: .....[3].....

……..[4].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....[3]..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)[2] .....[5]..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)[6] thuộc .....[7]..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Đề nghị được điều chỉnh nội dung của giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] nêu trên như sau:

- ..... (nội dung theo giấy phép đã cấp) .....;

- ..... (nội dung đề nghị điều chỉnh) .....;

2. Diện tích khu vực khoáng sản đề nghị trả lại, tiếp tục khai thác[8]:

- Diện tích khu vực đã được cấp phép khai thác: ..... (ha, m², km²).

- Diện tích đề nghị trả lại: ..... (ha, m², km²).

- Diện tích đề nghị được tiếp tục khai thác: ..... (ha, m², km²).

(Diện tích đề nghị trả lại và không gian khu vực đề nghị được tiếp tục khai thác được thể hiện chi tiết theo Phụ lục kèm theo).

3. Lý do đề nghị điều chỉnh: .....

.....

4. Đề nghị thực hiện kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2] với nội dung như sau[9]:

- Thời gian đề nghị gia hạn: .....

- Lý do gia hạn: .....

.....[4]..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[4]

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[8]

(Kèm theo Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép ngày …… tháng …… năm …… của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[8]`

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu ...)	
	X (m)	**Y** (m)
I. Khu vực đề nghị trả lại		
1		
2		
...		
n		
II. Khu vực tiếp tục khai thác khoáng sản		
1		
2		
...		
m		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất ..... (m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** ..... (m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa khu vực tiếp tục khai thác với các giấy phép khai thác khoáng sản[10]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn
	2			

	...			thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			
……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép.

[5] Tên loại khoáng sản (khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm) được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp điều chỉnh để trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.

[9] Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh kết hợp với gia hạn giấy phép.

[10] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

30. Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

30.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.*

d) Bước 4: Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải nêu rõ lý do.

đ) Bước 5: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả.

30.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

30.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép thai thác tận thu khoáng sản nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản):*

- Bản chính văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, trong đó nêu rõ lý do chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính giấy phép thai thác tận thu khoáng sản.

** Các trường hợp khác trường hợp nêu trên:*

- Bản chính văn bản đề nghị trả lại giấy phép thai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính giấy phép thai thác tận thu khoáng sản;

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị trả lại (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản của khu vực khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 05, 06, 07, 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ các văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tính từ thời điểm điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

30.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

30.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

30.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

30.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho phép trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 16 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

30.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

30.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị trả lại giấy phép thai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

30.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được xem xét trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Tổ chức, các nhân được cấp phép khai thác khoáng sản không có nhu cầu tiếp tục khai thác khoáng sản;

- Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

30.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 05 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)(2)

Kính gửi: .....(3).....

……..(4).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....(3)..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)(2) .....(5)..... tại khu vực (mỏ) ..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)(6) thuộc .....(7)..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)(2) số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Đề nghị được trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)(2) nêu trên.

Lý do đề nghị trả lại: .....

.....

.....(4)..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân(4)
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (GIẤY PHÉP KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị trả lại giấy phép ngày … tháng … năm … của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu ...)	
	X (m)	**Y** (m)
I. Khu vực đề nghị trả lại		
1		
2		
...		
n		
II. Khu vực tiếp tục khai thác khoáng sản		
1		
2		
...		
m		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất ..... (m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** ..... (m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa khu vực tiếp tục khai thác với các giấy phép khai thác khoáng sản[8]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn
	2			

	...			thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			
……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** *(Kinh tuyến trục ... múi chiếu...)*		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép.

[5] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

[7] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[8] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

31. Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản

31.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

** Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau:*

- Kiểm tra nội dung hồ sơ;

- Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan;

- Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản;

- Tiến hành kiểm tra thực địa;

- Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:*

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

- Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc.

** Trong quá trình thẩm định hồ sơ, trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản.*

d) Bước 4: Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải nêu rõ lý do.

đ) Bước 5: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả.

31.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

31.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng (Hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng phải có nội dung chính sau: hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; giá trị chuyển nhượng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng; trách nhiệm của tổ

chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với việc tiếp tục thực hiện các công việc, nghĩa vụ chưa hoàn thành của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ khác có liên quan của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ bản đồ khu vực khai thác, các bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản, mặt cắt hiện trạng tính đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng (Mẫu số 19 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm giấy phép có hiệu lực thi hành đến thời điểm nộp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 20 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ các văn bản, tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 83 và Điều 85 của Nghị định 139/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ) của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng;

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản đủ điều kiện được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

31.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

31.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

31.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

31.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (chuyển nhượng) (Mẫu số 13 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

31.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, mức thu lệ phí cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản khi chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản là 2.500.000 đồng/01 giấy phép.

31.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

31.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản:

- Tuân thủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 67 của Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổi sung bởi khoản 20 Điều 1 của Luật số 147/2025/QH15;

- Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại điểm a, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản, cụ thể:

+ Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

+ Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và các hoạt động khác được xác định trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ được phê duyệt theo quy định của pháp luật; trừ trường hợp bất khả kháng;

+ Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác khoáng sản với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện;

+ Khai thác tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm theo đúng nội dung quy định trong giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; bảo vệ khoáng sản trong phạm vi ranh giới khu vực được phép khai thác; thực hiện bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản; thực hiện các quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra, kiểm soát hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản, pháp luật về thanh tra và quy định khác của pháp luật có liên quan; có giám đốc điều hành mỏ hoặc nhân sự điều hành mỏ theo quy định của pháp luật;

+ Lưu giữ, cập nhật, cung cấp thông tin về kết quả khai thác tận thu khoáng sản; kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác thực tế trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản; đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương;

+ Thống kê, kiểm kê khối lượng khoáng sản được khai thác;

+ Báo cáo kết quả hoạt động khai thác tận thu khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo;

+ Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra theo quy định của pháp luật.

- Tại thời điểm chuyển nhượng không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản.

- Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại khoản 3 Điều 83 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; tại thời điểm nộp hồ sơ, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đang còn hiệu lực ít nhất 6 tháng;

- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản phải có đủ điều kiện được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; cụ thể:

+ Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền lựa chọn cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực không đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

+ Đáp ứng các yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại Điều 55 Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

+ Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư yêu cầu;

+ Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

+ Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị khai thác tận thu khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm.

31.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 06 - Phụ lục II

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (QUYỀN KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)(2)

Kính gửi: .....(3).....

……..…(4).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Được .....(3)..... cho phép khai thác (khai thác tận thu)(2) .....(5)..... tại khu vực (mỏ) .....(6)..... (tại bãi thải ..... của khu vực (mỏ) .....)(7) thuộc .....(8)..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)(2) số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Đề nghị được chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (quyền khai thác tận thu khoáng sản)(2) cho:

……..…(9).....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(10)..... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... do .....(11)..... cấp.

Hợp đồng chuyển nhượng số ....., ký ngày ..... tháng ..... năm ..... và các văn bản khác có liên quan.

Mục đích sử dụng khoáng sản: .....

.....(4)..... và .....(9)..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng(4)	**Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng**(9)
(*Ký tên, đóng dấu*)	*(Ký tên, đóng dấu*)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[4]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (QUYỀN KHAI THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN)[2]

(Kèm theo Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác ngày …… tháng …… năm …… của ……[4]……)

1. Trường hợp không có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản (giấy phép khai thác tận thu khoáng sản)[2]

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu khai thác cao nhất .....(m) **Mức sâu khai thác thấp nhất** .....(m)		

2. Trường hợp có chồng lấn diện tích trên bề mặt giữa các giấy phép khai thác khoáng sản[12]

Mức sâu thấp nhất khu vực chồng lấn (m)	**Điểm góc khu vực chồng lấn**	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích chồng lấn theo bề mặt** (ha, m^2, km^2)
		X (m)	**Y** (m)	
H1	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 1 (chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	n			
H2	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ 2 chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	m			

……..	…..	…..	……..	…….
Hn	1			Diện tích khu vực chồng lấn thứ n chồng lấn với Giấy phép số…)
	2			
	...			
	k			

3. Trường hợp có diện tích khu vực không được phép khai thác nằm trong diện tích khu vực được phép khai thác

Điểm góc khu vực không được phép khai thác	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)		**Diện tích khu vực không được phép khai thác** (ha, m^2, km^2)
	X (m)	**Y** (m)	
1			
2			
...			
n			
1			
2			
...			
m			
…..	…..	……..	

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cụm từ trong ngoặc đơn chỉ áp dụng đối với trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản; trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thì bỏ cụm từ trong ngoặc đơn.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép.

[4] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng.

[5] Tên loại khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép đã cấp.

[6] Tên mỏ ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản.

[7] Cụm từ trong ngoặc đơn áp dụng đối với trường hợp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản.

[8] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác.

[9] Tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng.

[10] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[11] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[12] Nội dung này không áp dụng đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

32. Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

32.1. Trình tự thực hiện:

32.1.1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 97 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ);

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản và kiểm tra tại thực địa.

- Trong thời hạn không quá 21 ngày làm việc, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định về khối lượng khoáng sản thu hồi. Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm I trong diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (nằm ngoài diện tích khu vực khai thác) thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Công Thương. Đối với trường hợp thu hồi khoáng sản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ lấy ý kiến cơ quan quản lý chuyên ngành khu vực thực hiện nạo vét về dự án, kế hoạch nạo vét. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định về khối lượng khoáng sản thu hồi, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

** Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện. Thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.*

d) Bước 4: Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp quản lý, giám sát thực hiện.

32.1.2. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV dôi dư trong quá trình thi công, thực hiện đề án, công trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên (bãi thải, bãi chứa quy định tại khoản 7 Điều 96 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ);

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xem xét, kiểm tra thực địa và quyết định việc cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

32.1.3. Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bốc xúc mới thi công được công trình khai thác mở; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ);

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị sử dụng khoáng sản của tổ chức, cá nhân, cơ quan chuyên môn về địa chất

và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xem xét, kiểm tra thực địa (trong trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

c) Bước 3: Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

32.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

32.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 59 và điểm c khoản 1 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản khi tiến hành xây dựng cơ bản mỏ hoặc các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ):*

- Bản chính văn bản đề nghị thu hồi khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo vị trí, khối lượng, chủng loại, thời gian thực hiện (Mẫu số 04 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực thu hồi khoáng sản, trong đó xác định rõ vị trí, khối lượng khoáng sản thu hồi của từng vị trí;

- Bản chính báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế do chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công lập đối với trường hợp chưa có thông tin, dữ liệu về khoáng sản (thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 96 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ).

** Đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: (1) Chủ đầu tư, nhà đầu tư kết hợp thu hồi khoáng sản ở khu vực thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư được quyết định, phê*

duyệt hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật, kể cả khoáng sản nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư không có nhu cầu thu hồi khoáng sản thì giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản được cấp cho nhà thầu thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư trên cơ sở chấp thuận của chủ đầu tư, nhà đầu tư; (2) Chủ đầu tư, nhà đầu tư thực hiện hoạt động nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm là khoáng sản trong vùng nước cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, vùng nước đường thủy nội địa, lòng sông, lòng hồ hoặc tại các vùng nước, đất ngập nước khác theo dự án, kế hoạch được quyết định, phê duyệt hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư không có nhu cầu thu hồi khoáng sản thì giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản được cấp cho nhà thầu thi công hoạt động nạo vét trên cơ sở chấp thuận của chủ đầu tư, nhà đầu tư):

- Bản chính bản đăng ký thu hồi khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế do chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công lập đối với trường hợp chưa có thông tin, dữ liệu về khoáng sản (thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 96 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ).

- Bản sao hợp lệ báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư (kèm theo quyết định phê duyệt) triển khai tại khu vực đăng ký thu hồi khoáng sản;

- Văn bản giới thiệu nhà thầu thi công của chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư dự án.

** Đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: Tổ chức, cá nhân thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản được phép thu hồi khoáng sản):*

- Bản chính bản đăng ký thu hồi khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính đề án đóng cửa mỏ hoặc phương án đóng cửa mỏ kèm theo quyết định phê duyệt hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đối với trường hợp khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III (Mẫu số 05, 06, 07, 08 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án cải tạo, phục hồi môi trường được thể hiện trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản

1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Bản chính phương án khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (Mẫu số 21 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Đối với chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

Bản chính văn bản đề nghị sử dụng khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026); nội dung văn bản phải thể hiện các thông tin gồm: Loại khoáng sản; khối lượng khoáng sản đề nghị được sử dụng; mục đích sử dụng; tiến độ, thời gian thực hiện hoạt động sử dụng khoáng sản.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bốc xúc mới thi công được công trình khai thác mỏ*

Bản chính bản đăng ký thu hồi khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026); nội dung văn bản phải thể hiện các nội dung chính sau: Khối lượng, loại khoáng sản đã được khai đào, bốc xúc tại khối tài nguyên; các bản vẽ có liên quan; mục đích sử dụng; tiến độ, thời gian thực hiện hoạt động khai đào, bốc xúc khoáng sản tại khối tài nguyên.

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15:*

Bản chính bản đăng ký thu hồi khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026); nội dung văn bản phải thể hiện các nội dung chính sau: Khối lượng, loại khoáng sản đã được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa; mục đích sử dụng; tiến độ, thời gian sử dụng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

32.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công;

- Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bốc xúc mới thi công được công trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15:*

- Thời hạn tiếp nhận và thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân;

- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

32.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

32.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

32.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 05 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

32.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

32.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị thu hồi khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản đăng ký thu hồi khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Văn bản đề nghị sử dụng khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

32.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản thì chỉ được phép thu hồi khoáng sản khi bắt buộc phải san gạt, đào đắp bề mặt địa hình tạo mặt bằng xây dựng, nạo vét để thực hiện theo đúng thiết kế của dự án; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận;

- Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm I quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản, chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư phải đánh giá hiệu quả kinh tế khi thu hồi khoáng sản và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xem xét, quyết định.

- Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm II, nhóm III hoặc nhóm IV quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau: Được sử dụng khoáng sản để phục vụ cho xây dựng công trình hoặc các hạng mục công trình của dự án, đề án, phương án đó; Được cung cấp cho công trình, dự án khác.

- Thực hiện đánh giá hiệu quả kinh tế đối với hoạt động thu hồi hoặc không thu hồi khoáng sản trong khu vực thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư trong trường hợp chưa có thông tin, dữ liệu về khoáng sản.

- Trường hợp thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản được áp dụng đối với các trường hợp sau:

+ Khoáng sản được thu hồi là đất, đá thải mỏ, quặng đuôi của mỏ đang hoạt động đã được lưu trữ, bảo quản tại bãi chứa, bãi thải mỏ, hồ chứa quặng đuôi;

+ Khoáng sản nằm trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản, được phát hiện trong quá trình thi công các hạng mục công trình của dự án nhưng nằm ngoài phạm vi diện tích khu vực được phép khai thác khoáng sản.

- Trường hợp chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư kết hợp thu hồi khoáng sản ở khu vực thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư khai thác khoáng sản chồng lấn lên diện tích khu vực đã được công nhận kết quả thăm dò khoáng sản được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

+ Phần khoáng sản trong diện tích chồng lấn không đủ điều kiện để huy động vào thiết kế khai thác;

+ Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu và cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng chấp thuận bằng văn bản;

+ Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản cam kết thu hồi tối đa khoáng sản trước khi tiến hành xây dựng các hạng mục công trình của dự án đó và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với phần khoáng sản thu hồi được thuộc phạm vi diện tích thực hiện dự án.

32.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 56/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

Mẫu số 01 - Phụ lục IV

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN(1) **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……(2) ……, *ngày …… tháng …… năm ……*

Văn bản đề nghị (Bản đăng ký)(2) thu hồi khoáng sản

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) ……

…… (1) ……

Trụ sở tại: ……...

Điện thoại: ……, Fax …….

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số……. ngày…... tháng …… năm …… do …… (4)……. cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số …… ngày …… tháng …… năm …… do …… (5) …… cấp.

Được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản …… số …… ngày …… tháng …… năm …… của …… (6) …… để khai thác khoáng sản …… (7) …… tại …… thuộc …… (8) ……, …… …… theo Dự án đầu tư …… (9) ……

Đề nghị cho phép thu hồi khoáng sản ….(10) …… trong quá trình thực hiện Dự án đầu tư khai thác khoáng sản …… (9)

Diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản là …… (ha, m^2, km^2), thuộc phạm vi ranh giới của Dự án đầu tư khai thác khoáng sản ….(9) …… , toạ độ, diện tích khu vực thu hồi được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Khối lượng khoáng sản đề nghị thu hồi: …… (tấn, m^3,...)

Mục đích sử dụng khoáng sản: ……..

Thời gian thu hồi: Từ ngày …… tháng …… năm …… đến ngày …… tháng …… năm ……

(Các bản vẽ có liên quan gửi kèm theo)

…… (3) ……cam kết nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nghĩa vụ tài chính khác và thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân(1)
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐỀ NGHỊ THU HỒI KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Văn bản đề nghị thu hồi khoáng sản số .... ngày …… tháng …… năm …… của ……)

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		

Ghi chú:

[1] Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản.

[2] Địa danh.

[3] Áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản và điểm a khoản 7 Điều 5 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP.

[4] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

[7] Tên khoáng sản.

[8] Tên cấp xã, tên cấp tỉnh nơi có khu vực đăng ký thu hồi khoáng sản.

[9] Tên dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

[10] Tên loại khoáng sản đề nghị thu hồi.

Mẫu số 02 - Phụ lục IV

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…… (2)……, ngày …… tháng …… năm ……

Bản đăng ký thu hồi khoáng sản

Kính gửi: ……(3)……

…… (3) ……

Trụ sở tại: ……..……

Điện thoại: ……, Fax…….……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số …… ngày …… tháng …… năm …… do …… (4) ……. cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số …… ngày …… tháng …… năm …… do …… (5) …… cấp; hoặc Căn cước công dân số …… ngày …… tháng …… năm …… cấp tại ……

Đề nghị cho phép thu hồi khoáng sản …… (6) …… trong quá trình thực hiện Dự án …… (7) …… (trong quá trình thực hiện cải tạo, xây dựng công trình trên đất …… (8) ……)

Diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản là..... (ha, m^2, km^2), tại vị trí …… ; toạ độ, diện tích khu vực thu hồi được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo(9).

Khối lượng khoáng sản đề nghị thu hồi: …… (tấn, m^3, ……)

Thời gian thu hồi: Từ ngày …… tháng …… năm …… đến ngày …… tháng …… năm ……

(Có Báo cáo vị trí, khối lượng, chủng loại, thời gian thực hiện thu hồi khoáng sản kèm theo)(10)

…… (1) …… cam kết nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nghĩa vụ tài chính khác và thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân(1)
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]

PHỤ LỤC[9]

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐĂNG KÝ THU HỒI KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Bản đăng ký thu hồi khoáng sản ngày …… tháng …… năm …… của .....[1].....)

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu thu hồi thấp nhất: ..... (m)		

Ghi chú:

[1] Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản.

[2] Địa danh.

[3] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

[4] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên khoáng sản đăng ký thu hồi.

[7] Tên dự án đầu tư. Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.

[8] Địa chỉ khu đất ở, đất nông nghiệp, bãi thải, bãi chứa đăng ký thu hồi khoáng sản. Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.

[9] Phụ lục không áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.

[10] Báo cáo vị trí, khối lượng, chủng loại, thời gian thực hiện thu hồi khoáng sản kèm theo. Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Mẫu số 03 - Phụ lục IV

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[2]..., ngày …… tháng …… năm ……

Văn bản đề nghị được sử dụng khoáng sản

Kính gửi: ....[3].....

…….....[1].....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax…….....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số……. ngày….. tháng….. năm..... do…… [4]……. cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số..... ngày….. tháng..... năm..... do .....[5]…….. cấp; hoặc Căn cước công dân số ……..là nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công các công trình……..[6].....

Đề nghị cho phép được thu hồi, sử dụng khoáng sản…….[6]…… để cung cấp cho Dự án, công trình……..[7].....

Diện tích bãi thải, bãi chứa tập kết khoáng sản được đề nghị sử dụng là..... (ha, m^2, km^2), tại vị trí .....[8]……., toạ độ, diện tích khu vực thu hồi khoáng sản được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Khối lượng khoáng sản đề nghị thu hồi, sử dụng: ..... (tấn, m^3,...).

Mục đích sử dụng khoáng sản: ……

Thời gian sử dụng: từ ngày … tháng … năm … đến ngày … tháng … năm….

…….[1].....cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính và thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[1]
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ BÃI THẢI, BÃI CHỨA TẬP KẾT KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Văn bản đề nghị được sử dụng khoáng sản ngày …… tháng …… năm …… của ....[1].....)

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		

Ghi chú:

[1] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản.

[2] Địa danh.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận.

[4] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên khoáng sản.

[7] Ghi rõ tên dự án, công trình hoặc nhóm dự án, công trình sử dụng khoáng sản.

[8] Tên địa danh nơi có bãi thải, bãi chứa tập kết khoáng sản.

33. Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

33.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

** Trường hợp khu vực đề nghị chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại tỉnh nơi có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.*

b) Bước 2. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của tổ chức, cá nhân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng.

- Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về mức độ ảnh hưởng đến đối tượng bảo vệ tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và việc chấp thuận cho phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các nội dung nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận.

c) Bước 3. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận hoặc không chấp

thuận việc thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

d) Bước 4. Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả giải quyết.

33.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

33.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Trường hợp đề nghị chấp thuận thăm dò khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ bao gồm:*

- Văn bản đề nghị thăm dò khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân (Mẫu số 10 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp đề nghị chấp thuận khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ bao gồm:*

- Văn bản đề nghị chấp thuận khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Báo cáo hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản tại khu vực liền kề hoặc giáp ranh với khu vực đề nghị giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

33.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ: 32 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân;

- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm vệc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

33.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

33.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

33.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

Văn bản chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 11 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:*

Văn bản chấp thuận khai thác tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 03 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

33.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

33.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

** Trường hợp đề nghị chấp thuận thăm dò khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:* Văn bản đề nghị thăm dò khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân (Mẫu số 10 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

** Trường hợp đề nghị chấp thuận khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:* Văn bản đề nghị chấp thuận khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mẫu số 01 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

33.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được thực hiện trong trường hợp phương pháp, công nghệ thăm dò hoặc phương pháp, công nghệ khai thác không ảnh

hưởng xấu đến đối tượng cần bảo vệ trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

33.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 10 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[(1)]....., ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THĂM DÒ TRONG KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Kính gửi:.....[(2)].....

.....[(3)].....

Trụ sở tại: .....

Điện thoại:…… Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…… ngày….. tháng…..năm..... do…… .....[(4)].....cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……[(5)].....cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng đại diện (chi nhánh) số..... ngày….. tháng..... năm..... do ……[(6)]..... (đối với doanh nghiệp nước ngoài); hoặc Căn cước công dân số ..... cấp ngày….. tháng..... năm..... (đối với cá nhân);

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản, sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, ...[(3)].....đề nghị được thăm dò khoáng sản .....[(7)].....trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tại .....[(8)].....;

Diện tích dự kiến đề nghị thăm dò: ……. (km^2), trong đó, diện tích thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: ……. (km^2).

Toạ độ, diện tích được thể hiện chi tiết theo Phụ lục kèm theo.

.....[(3)].....cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

.....[(3)].....
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[3]

PHỤ LỤC

TỌA ĐỘ, DIỆN TÍCH KHU VỰC ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN Ở KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Văn bản số.....ngày …… tháng …… năm …… của ……)

1. Tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... **(km^2)**		

2. Tọa độ, diện tích nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... **(km^2)**		

Ghi chú:

[1] Địa danh.

[2] Cơ quan chấp thuận thăm dò khoáng sản trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản.

[3] Tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản.

[4] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư

[6] Tên cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định thành lập văn phòng, chi nhánh.

[7] Tên khoáng sản.

[8] Tên mỏ hoặc khu vực mỏ (nếu có) và địa danh cấp xã, tỉnh nơi có mỏ.

34. Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản

34.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức/cá nhân):

Tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận và thông báo công khai:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản.

c) Bước 3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận việc lấy mẫu.

Trường hợp khu vực đề nghị lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực đề nghị lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản.

d) Bước 4. Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành văn bản chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 100a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy

định tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5. Trả kết quả giải quyết:

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản.

34.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

34.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị lấy mẫu, trong đó nêu rõ mục đích lấy mẫu, loại khoáng sản, vị trí, độ sâu, khối lượng và thời gian thực hiện (Mẫu số 01 - Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính phương án lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản chính bản đồ vị trí lấy mẫu và mô tả điều kiện địa chất, khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ tài liệu chứng minh năng lực phòng thí nghiệm hoặc văn bản thỏa thuận với đơn vị có chức năng phân tích, thử nghiệm công nghệ;

- Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận của tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp vị trí lấy mẫu thuộc diện tích khu vực thăm dò khoáng sản hoặc diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

34.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

- Thời hạn xem xét, quyết định: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

34.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

34.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về địa chất và khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

34.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 05 - Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

34.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

34.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị lấy mẫu, trong đó nêu rõ mục đích lấy mẫu, loại khoáng sản, vị trí, độ sâu, khối lượng và thời gian thực hiện (Mẫu số 01 - Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

34.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

34.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

Mẫu số 04 - Phụ lục VII

(ban hành kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (1)
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (2)
Số:……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....(3)....., ngày... tháng... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ LẤY MẪU

Kính gửi: .....(4)…….....

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị…..

Trụ sở tại:….Điện thoại: ……..Fax: …….

Đề nghị được lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản như sau:

1. Phạm vi lấy mẫu:

2. Thời gian thực hiện:

3. Phương pháp, biện pháp kỹ thuật:

3.1.Thi công công trình….

3.2. Công tác mẫu: Số lượng, chủng loại, kích thước, khối lượng…..

…..(2)... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

Tổ chức, cá nhân (2)
(*Ký tên, đóng dấu*)

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan chủ quản của tổ chức, cá nhân đề nghị lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản.

[2] Tổ chức, cá nhân đề nghị lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản.

[3] Địa danh.

[4] Tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản.

35. Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

35.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia phải lập hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ:

Trong thời gian 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ khi thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, cơ quan thẩm định hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công thực hiện thẩm định hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng.

c) Bước 3. Xem xét, chấp thuận và trả kết quả:

Trong thời gian 05 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản về nội dung quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Địa chất và khoáng sản (nội dung gồm: tổng quan khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ trong diện tích dự án, gồm mức độ điều tra địa chất về khoáng sản; hiện trạng tài nguyên, trữ lượng và thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản (nếu có); đánh giá mức độ tác động của hoạt động của dự án đầu tư đến tài nguyên, trữ lượng, chất lượng đối với loại khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ; xác định rõ hạng mục công trình có thể tác động trực tiếp đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ khoáng sản; giải pháp bảo vệ khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ nằm trong diện tích dự án; cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong phạm vi dự án đầu tư) và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả.

35.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

35.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

- Bản chính báo cáo đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản dự trữ với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Địa chất và khoáng sản (nội

dung gồm: Tổng quan khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ trong diện tích dự án, gồm mức độ điều tra địa chất về khoáng sản; hiện trạng tài nguyên, trữ lượng và thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản (nếu có); Đánh giá mức độ tác động của hoạt động của dự án đầu tư đến tài nguyên, trữ lượng, chất lượng đối với loại khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ; xác định rõ hạng mục công trình có thể tác động trực tiếp đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ khoáng sản; Giải pháp bảo vệ khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ nằm trong diện tích dự án; Cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong phạm vi dự án đầu tư).

- Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực thực hiện dự án đầu tư, thể hiện ranh giới, vị trí các hạng mục công trình có khả năng tác động đến khoáng sản dự trữ, tỷ lệ tối thiểu 1:10.000;

- Bản sao hợp lệ các tài liệu pháp lý liên quan đến dự án đầu tư, bao gồm: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt quy hoạch liên quan đến dự án đầu tư (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

35.4. Thời hạn giải quyết: 13 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

35.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

35.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan thẩm định hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công.

35.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản ý kiến về nội dung quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Địa chất và khoáng sản.

35.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

35.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

35.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

35.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và

khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản.

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1.1. Trình tự thực hiện:

1.1.1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Người sử dụng đất đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm III, nhóm IV từ hoạt động cải tạo, xây dựng công trình trên đất ở, đất nông nghiệp và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 97 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công (sau đây viết tắt là cơ quan thẩm định hồ sơ) có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản và kiểm tra tại thực địa.

- Trong thời hạn không quá 21 ngày làm việc, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định về khối lượng khoáng sản thu hồi.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định về khối lượng khoáng sản thu hồi, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

** Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện. Thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.*

d) Bước 4: Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ký giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

1.1.2. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV dôi dư trong quá trình thi công, thực hiện đề án, công trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa (bãi thải, bãi chứa quy định tại khoản 7 Điều 96 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

b) Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức xem xét, kiểm tra thực địa và quyết định việc cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Đối với người sử dụng đất đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: thu hồi khoáng sản nhóm III, nhóm IV từ hoạt động cải tạo, xây dựng công trình trên đất ở, đất nông nghiệp):*

- Bản chính bản đăng ký thu hồi khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Bản sao hợp lệ giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có);

- Bản sao hợp lệ quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có);

- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

** Đối với chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

Bản chính văn bản đề nghị sử dụng khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026); nội dung văn bản phải thể hiện các thông tin gồm: Loại khoáng sản; khối lượng khoáng sản đề nghị được sử dụng; mục đích sử dụng; tiến độ, thời gian thực hiện hoạt động sử dụng khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định);

- Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;

- Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản*

- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công;

- Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Mẫu số 05 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản đăng ký thu hồi khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Văn bản đề nghị sử dụng khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản, người sử dụng đất chỉ được thu hồi khoáng sản khi bắt buộc phải san gạt, đào đắp bề mặt địa hình tạo mặt bằng xây dựng các hạng mục của công trình đó.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 02 - Phụ lục IV

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…… (2)……, ngày …… tháng …… năm ……

Bản đăng ký thu hồi khoáng sản

Kính gửi: .....(3).....

…… (3) ……

Trụ sở tại: ……..……

Điện thoại: ……, Fax…….……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số …… ngày …… tháng …… năm …… do …… (4) ……. cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số …… ngày …… tháng …… năm …… do …… (5) …… cấp; hoặc Căn cước công dân số …… ngày …… tháng …… năm …… cấp tại ……

Đề nghị cho phép thu hồi khoáng sản …… (6) …… trong quá trình thực hiện Dự án …… (7) …… (trong quá trình thực hiện cải tạo, xây dựng công trình trên đất …… (8) ……)

Diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản là..... (ha, m^2, km^2), tại vị trí …… ; toạ độ, diện tích khu vực thu hồi được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo(9).

Khối lượng khoáng sản đề nghị thu hồi: …… (tấn, m^3, ……)

Thời gian thu hồi: Từ ngày …… tháng …… năm …… đến ngày …… tháng …… năm ……

(Có Báo cáo vị trí, khối lượng, chủng loại, thời gian thực hiện thu hồi khoáng sản kèm theo)(10)

…… (1) …… cam kết nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nghĩa vụ tài chính khác và thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân(1)
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]

PHỤ LỤC[9]

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐĂNG KÝ THU HỒI KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Bản đăng ký thu hồi khoáng sản ngày …… tháng …… năm …… của .....[1].....)

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		
Mức sâu thu hồi thấp nhất: ..... (m)		

Ghi chú:

[1] Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản.

[2] Địa danh.

[3] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

[4] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên khoáng sản đăng ký thu hồi.

[7] Tên dự án đầu tư. Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.

[8] Địa chỉ khu đất ở, đất nông nghiệp, bãi thải, bãi chứa đăng ký thu hồi khoáng sản. Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.

[9] Phụ lục không áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.

[10] Báo cáo vị trí, khối lượng, chủng loại, thời gian thực hiện thu hồi khoáng sản kèm theo. Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Mẫu số 03 - Phụ lục IV

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[2]..., ngày …… tháng …… năm ……

Văn bản đề nghị được sử dụng khoáng sản

Kính gửi: ....[3].....

…….....[1].....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax…….....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số……. ngày….. tháng….. năm..... do…… [4]……. cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số..... ngày….. tháng..... năm..... do .....[5]…….. cấp; hoặc Căn cước công dân số ……..là nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công các công trình……..[6].....

Đề nghị cho phép được thu hồi, sử dụng khoáng sản…….[6]…… để cung cấp cho Dự án, công trình……..[7].....

Diện tích bãi thải, bãi chứa tập kết khoáng sản được đề nghị sử dụng là..... (ha, m^2, km^2), tại vị trí .....[8]……., toạ độ, diện tích khu vực thu hồi khoáng sản được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Khối lượng khoáng sản đề nghị thu hồi, sử dụng: ..... (tấn, m^3,...).

Mục đích sử dụng khoáng sản: ……

Thời gian sử dụng: từ ngày … tháng … năm … đến ngày … tháng … năm….

…….[1].....cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính và thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân[1]
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ BÃI THẢI, BÃI CHỨA TẬP KẾT KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Văn bản đề nghị được sử dụng khoáng sản ngày …… tháng …… năm …… của ....[1].....)

Điểm góc	**Hệ tọa độ VN-2000** (Kinh tuyến trục … múi chiếu...)	
	X (m)	**Y** (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: ..... (ha, m^2, km^2)		

Ghi chú:

[1] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản.

[2] Địa danh.

[3] Tên cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận.

[4] Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

[5] Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

[6] Tên khoáng sản.

[7] Ghi rõ tên dự án, công trình hoặc nhóm dự án, công trình sử dụng khoáng sản.

[8] Tên địa danh nơi có bãi thải, bãi chứa tập kết khoáng sản.

2. Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

- Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

+ Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công (sau đây viết tắt là cơ quan thẩm định hồ sơ).

+ Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).

- Thời điểm nộp hồ sơ: Trong vòng 24 ngày làm việc, kể từ thời điểm được cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

b) Bước 2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Cơ quan thẩm định hồ sơ xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm định hồ sơ tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do không tiếp nhận trong phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

c) Bước 3. Quyết toán tiền cấp quyền khoáng sản:

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

** Trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:*

- Cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện một lần. Trường hợp hồ sơ sau hoàn thiện không đáp ứng theo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lần đầu thì có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện lại, nhưng không phát sinh nội dung yêu cầu mới. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quy định tại Bước này.

- Trường hợp sau khi bổ sung, hoàn thiện lại mà hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định,

cơ quan thẩm định hồ sơ dừng quyết toán và trả lại hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp này được quyền nộp lại hồ sơ nhưng sẽ được tính là hồ sơ nộp mới.

d) Bước 4. Trả kết quả:

Cơ quan thẩm định hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản để thực hiện nghĩa vụ nộp tiền.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Bản chính bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

- Bản chính báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại hàng năm trong kỳ quyết toán. Cụ thể: Báo cáo định kỳ hoạt động thu hồi khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 04 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ...../.....	*...[2]..., ngày.... tháng.... năm 20.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN
TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: …[3]…

Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán:……..[1].....

Mã số thuế:.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Được phép khai thác khoáng sản …[4]… tại khu vực …[5]… theo Giấy phép khai thác khoáng sản số …… ngày..... tháng ….. năm …… do …[6]… cấp.

Đề nghị được quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ khoáng sản nêu trên với các nội dung như sau:

I. Thông tin về quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Kỳ quyết toán: Từ năm ……. đến năm.....

2. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) được phê duyệt:.....đồng.

3. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) phải nộp trong kỳ quyết toán:.....đồng.

4. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) đã nộp trong kỳ quyết toán:.....đồng.

5. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) còn nợ trong kỳ quyết toán:.....đồng.

6. Sản lượng khai thác thực tế trong kỳ quyết toán (quy đổi ra khoáng sản nguyên khai):.....(tấn, m^3).

7. Dự tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán:.....đồng.

8. Chênh lệch giữa số tiền quyết toán với số tiền cấp quyền khai thác khoáng

sản được thông báo nộp hàng năm:.....đồng.

II. Tài liệu kèm theo

1. Bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm trong kỳ quyết toán.

3. Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hàng năm trong kỳ quyết toán./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN(1)
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:
[1] Tên tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
[2] Địa danh.
[3] Tên cơ quan có thẩm quyền quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
[4] Tên khoáng sản.
[5] Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.
[6] Tên cơ quan cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.